

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố án lệ**CHÁNH ÁN TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**

- Căn cứ Điều 27 Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014;
- Căn cứ Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐTP ngày 28 tháng 10 năm 2015 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về quy trình lựa chọn, công bố và áp dụng án lệ;
- Căn cứ kết quả lựa chọn và biểu quyết thông qua án lệ của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao tại Biên bản phiên họp ngày 06 tháng 4 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố 06 (sáu) án lệ đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06-4-2016. Các án lệ được ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Các Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự có trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng các án lệ trong xét xử kể từ ngày 01-6-2016.

Việc áp dụng án lệ được thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 8 Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐTP ngày 28-10-2015 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về quy trình lựa chọn, công bố và áp dụng án lệ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận: *29*

- Ủy ban thường vụ Quốc hội (để b/c);
- Ủy ban tư pháp của Quốc hội;
- Ủy ban pháp luật của Quốc hội;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Ban Nội chính Trung ương;
- Ban Chỉ đạo CCTPTW;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Công an;
- Liên đoàn luật sư Việt Nam;
- Trung ương Hội luật gia Việt Nam;
- Các Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự;
- Các Thẩm phán TANDTC;
- Các đơn vị thuộc TANDTC;
- Lưu: VT (TANDTC, Vụ PC&QLKH).

**Trương Hòa Bình**

Án lệ số 01/2016/AL

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Quyết định giám đốc thẩm số 04/2014/HS-GĐT ngày 16-4-2014 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về vụ án “Giết người” đối với bị cáo: Đồng Xuân Phương, sinh năm 1975; trú tại nhà số 11/73 phố Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng; là công nhân xây dựng; con ông Đồng Xuân Chì và bà Dương Thị Thông; bị bắt giam ngày 22-6-2007;

Người bị hại: Nguyễn Văn Soi, sinh năm 1971 (đã chết).

Khái quát nội dung của án lệ:

Trong vụ án có đồng phạm, nếu chứng minh được ý thức chủ quan của người chủ mưu là chỉ thuê người khác gây thương tích cho người bị hại mà không có ý định tước đoạt tính mạng của họ (người chủ mưu chỉ yêu cầu gây thương tích ở chân, tay của người bị hại mà không yêu cầu tấn công vào các phần trọng yếu của cơ thể có khả năng dẫn đến chết người); người thực hành cũng đã thực hiện theo đúng yêu cầu của người chủ mưu; việc nạn nhân bị chết nằm ngoài ý thức chủ quan của người chủ mưu thì người chủ mưu phải chịu trách nhiệm hình sự về tội “Cố ý gây thương tích” với tình tiết định khung là “gây thương tích dẫn đến chết người”.

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

- Điểm m, n khoản 1 Điều 93 của Bộ luật hình sự năm 1999;
- Khoản 3 Điều 104 của Bộ luật hình sự năm 1999.

Từ khoá của án lệ:

“Giết người”; “Cố ý gây thương tích”; “Gây tổn hại cho sức khỏe của người khác”; “Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe”; “Thuê người khác gây thương tích”.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Khoảng 15 giờ ngày 21-6-2007, Công an quận Long Biên, thành phố Hà Nội nhận được tin báo đã xảy ra vụ án, nạn nhân bị chết tại khu vực đúc đầm bê tông thi công cầu Thanh Trì thuộc địa phận tổ 12, phường Thạch Bàn, quận Long Biên; nạn nhân là anh Nguyễn Văn Soi (kỹ sư xây dựng thuộc Công ty cổ phần xây dựng 204 thuộc Tổng công ty xây dựng Bạch Đằng). Qua điều tra, xác minh, Công an quận Long Biên đã bắt khẩn cấp Đồng Xuân Phương.

Quá trình điều tra xác định: anh Nguyễn Văn Soi và Đồng Xuân Phương cùng làm việc tại Công ty cổ phần xây dựng 204 thuộc Tổng công ty xây dựng Bạch Đằng (được giao nhiệm vụ thi công, xây dựng cầu Thanh Trì). Khoảng tháng 02-2007, Phương uống rượu say trong giờ làm việc, bị anh Soi dùng điện thoại di động chụp ảnh, báo cáo lãnh đạo nên Phương có ý định trả thù anh Soi.

Ngày 14-6-2007, Đồng Xuân Phương gọi điện thoại cho bạn là Đoàn Đức Lân sinh năm 1975 (trú tại nhà số 11 C98 Trại Chuối, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng) nói việc mâu thuẫn nêu trên và thuê Lân đánh trả thù. Lân nói sẽ giới thiệu người khác thực hiện. Tối ngày 17-6-2007, Phương từ Hà Nội về Hải Phòng gặp Lân và bạn của Lân là Hoàng Ngọc Mạnh sinh năm 1982 (còn gọi là Thắng; trú tại phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng) kể lại việc mâu thuẫn và thuê Lân, Mạnh đánh anh Soi, bằng cách dùng dao đâm vào chân, tay nạn nhân để gây thương tích. Đồng Xuân Phương hỏi giá bao nhiêu, Mạnh và Lân nói tùy nên Phương đã đưa cho Mạnh 1.500.000 đồng. Lân và Mạnh đồng ý.

Khoảng 20 giờ ngày 20-6-2007, Hoàng Ngọc Mạnh đi cùng Nam (là bạn Mạnh; không xác định được địa chỉ) lên Hà Nội gặp Đồng Xuân Phương thống nhất là sẽ đánh anh Soi vào ngày 21-6-2007; sau đó Phương đưa thêm 500.000 đồng để Mạnh thuê chỗ ngủ. Đến khoảng 9 giờ ngày 21-6-2007, Phương dẫn Mạnh và Nam đến đoạn đường anh Soi sẽ qua để đi họp vào đầu giờ buổi chiều hôm đó; rồi quay về Công ty. Khoảng 11 giờ, Hoàng Ngọc Mạnh đến quán nước tại ngã ba quốc lộ 5 – 1B (quán của chị Phạm Thị Miến) thuê điện thoại di động của chị Miến gọi điện thoại cho Đồng Xuân Phương yêu cầu mô tả đặc điểm nhận dạng và thông báo số điện thoại di động của anh Soi; Phương đã thực hiện theo yêu cầu của Mạnh. Đến khoảng hơn 13 giờ chiều, Mạnh lại thuê điện thoại di động của chị Miến gọi cho Phương thông báo là đã nhận dạng được anh Soi và Mạnh sẽ thực hiện một mình vì hiện Nam đã bỏ đi đâu không thông báo lại, Đồng Xuân Phương đồng ý.

Khoảng 14 giờ 16 phút cùng ngày, Mạnh đã thuê máy điện thoại di động của chị Miến gọi điện thoại hẹn gặp anh Soi tại khu vực đúc dầm bê tông. Khi anh Soi đến, Mạnh đã dùng dao nhọn chuẩn bị từ trước đâm 02 nhát vào mặt sau đùi phải, làm anh Soi chết.

Tại Bản giám định pháp y số 146/PC21-PY ngày 17-7-2007, Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an thành phố Hà Nội kết luận: nạn nhân bị 02 vết thương tại mặt sau đùi phải, vết phía trên xuyên vào cơ đùi 3cm. Vết phía dưới cắt đứt động mạch, tĩnh mạch đùi sau gây chảy mất nhiều máu. Nguyên nhân chết: sốc mất máu cấp không hồi phục do vết thương động mạch.

Ngoài ra, trong quá trình điều tra Đồng Xuân Phương còn khai: ngoài lý do mâu thuẫn giữa bị cáo và anh Soi, việc thuê đâm anh Soi còn có nguyên nhân do bị anh Ngô Văn Toàn (là Phó Ban điều hành dự án cầu Thanh Trì) kích động, vì trước đó anh Toàn cũng có mâu thuẫn với anh Soi. Cơ quan điều tra đã lấy lời khai của anh Toàn, nhưng anh Toàn không thừa nhận việc này. Kết quả điều tra không có cơ sở kết luận anh Toàn có liên quan đến vụ án.

Đoàn Đức Lân và Hoàng Ngọc Mạnh bỏ trốn, Cơ quan điều tra đã có quyết định truy nã và quyết định tạm đình chỉ điều tra bị can đối với Đoàn Đức Lân và Hoàng Ngọc Mạnh, khi nào bắt được sẽ xử lý sau.

Trong quá trình điều tra, cán bộ và Công ty cổ phần xây dựng 204 đã tự nguyện quyên góp, trợ cấp cho gia đình người bị hại tổng cộng 123.000.000 đồng, trong đó có chi phí mai táng 63.000.000 đồng và 03 sổ tiết kiệm cho gia đình anh

Soi, với tổng số tiền gửi là 60.000.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 164/2008/HSST ngày 17-11-2008, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội áp dụng điểm n khoản 1 Điều 93; điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự, xử phạt Đồng Xuân Phương 17 năm tù về tội “Giết người”.

Buộc Đồng Xuân Phương bồi thường cho gia đình người bị hại tiền tổn thất tinh thần là 32.400.000 đồng và cấp dưỡng hàng tháng cho 02 con và mẹ người bị hại.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Đồng Xuân Phương kháng cáo đề nghị xem xét lại vụ án.

Đại diện hợp pháp của người bị hại là chị Nguyễn Thị Thanh kháng cáo đề nghị tăng hình phạt, tăng mức bồi thường đối với bị cáo.

Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 262/2009/HSPT ngày 05-5-2009, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội căn cứ khoản 1 Điều 250 Bộ luật tố tụng hình sự, hủy Bản án hình sự sơ thẩm nêu trên để điều tra lại theo thủ tục chung.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 167/2010/HSST ngày 31-3-2010, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội áp dụng điểm n khoản 1 Điều 93; điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự, xử phạt Đồng Xuân Phương 17 năm tù về tội “Giết người”.

Buộc Đồng Xuân Phương bồi thường các khoản gồm: chi phí mai táng 34.583.000 đồng, tiền tổn thất tinh thần cho vợ con người bị hại tổng số là 39.000.000 đồng và cấp dưỡng hàng tháng cho mẹ và con người bị hại.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02-4-2010, Đồng Xuân Phương kháng cáo xin giảm hình phạt và đề nghị xem xét lại vụ án vì chưa bắt được Mạnh nên không có đủ căn cứ khẳng định việc Mạnh đâm chết anh Soi.

Ngày 13-4-2010, vợ người bị hại là chị Nguyễn Thị Thanh kháng cáo đề nghị tăng hình phạt, tăng mức bồi thường đối với bị cáo.

Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 475/2010/HSPT ngày 15-9-2010, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội áp dụng các điểm m, n khoản 1 Điều 93; điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự; xử phạt Đồng Xuân Phương tù chung thân về tội “Giết người”; buộc Đồng Xuân Phương bồi thường tiền bù đắp tổn thất tinh thần là 43.800.000 đồng và giữ nguyên các quyết định khác về bồi thường thiệt hại.

Tại Kháng nghị số 13/KN-HS ngày 22-7-2013, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm hủy Bản án hình sự phúc thẩm nêu trên về các phần: tội danh, hình phạt và án phí hình sự phúc thẩm đối với Đồng Xuân Phương; chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội để xét xử phúc thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao nhất trí với Kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nhận định:

Căn cứ vào các lời khai nhận tội của bị cáo Đồng Xuân Phương trong quá

trình điều tra và tại các phiên tòa sơ thẩm, phiên tòa phúc thẩm; lời khai và kết quả nhận dạng của những người làm chứng về các đối tượng liên quan đến vụ án; Biên bản khám nghiệm hiện trường; Bản giám định pháp y cùng các tài liệu, chứng cứ khác của vụ án; có đủ căn cứ kết luận do mâu thuẫn trong sinh hoạt, Đồng Xuân Phương đã thuê Hoàng Ngọc Mạnh và Đoàn Đức Lân dùng dao đâm anh Nguyễn Văn Soi, với mục đích gây thương tích cho nạn nhân để trả thù. Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; có căn cứ xác định về mặt chủ quan, Phương chỉ muốn gây thương tích cho anh Soi mà không muốn tước đoạt tính mạng, cũng không muốn thuê Mạnh đâm bừa, đâm ẩu vào anh Soi để mặc mọi hậu quả xảy ra. Vì thế, bị cáo chỉ yêu cầu tấn công vào chân, tay mà không yêu cầu tấn công vào các phần trọng yếu của cơ thể, là những vị trí nếu bị tấn công thì sẽ có nhiều khả năng xâm hại đến tính mạng nạn nhân. Khi thực hiện tội phạm, Mạnh đã đâm 02 nhát đều vào đùi nạn nhân theo đúng yêu cầu của Phương. Hành vi phạm tội của Hoàng Ngọc Mạnh khó thấy trước được hậu quả chết người có thể xảy ra. Việc nạn nhân bị chết do sốc mất máu cấp không hồi phục là ngoài ý muốn của Đồng Xuân Phương và đồng phạm. Hành vi của Đồng Xuân Phương thuộc trường hợp phạm tội cố ý gây thương tích dẫn đến chết người, quy định tại khoản 3 Điều 104 Bộ luật hình sự. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm đã kết án Đồng Xuân Phương về tội “Giết người” là không đúng pháp luật.

Vì các lẽ trên, căn cứ vào khoản 3 Điều 285 và Điều 287 Bộ luật tố tụng hình sự,

QUYẾT ĐỊNH

1. Hủy Bản án hình sự phúc thẩm số 475/2010/HSPT ngày 15-9-2010 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội về các phần: tội danh, hình phạt và án phí hình sự phúc thẩm đối với Đồng Xuân Phương; chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội để xét xử phúc thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

2. Tiếp tục tạm giam Đồng Xuân Phương cho đến khi Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội thụ lý lại vụ án.

3. Các quyết định khác của Bản án hình sự phúc thẩm nêu trên đã có hiệu lực pháp luật.

NỘI DUNG ÁN LỆ

“Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; có căn cứ xác định về mặt chủ quan, Phương chỉ muốn gây thương tích cho anh Soi mà không muốn tước đoạt tính mạng, cũng không muốn thuê Mạnh đâm bừa, đâm ẩu vào anh Soi để mặc mọi hậu quả xảy ra. Vì thế, bị cáo chỉ yêu cầu tấn công vào chân, tay mà không yêu cầu tấn công vào các phần trọng yếu của cơ thể, là những vị trí nếu bị tấn công thì sẽ có nhiều khả năng xâm hại đến tính mạng nạn nhân. Khi thực hiện tội phạm, Mạnh đã đâm 02 nhát đều vào đùi nạn nhân theo đúng yêu cầu của Phương. Hành vi phạm tội của Hoàng Ngọc Mạnh khó thấy trước được hậu quả chết người có thể xảy ra. Việc nạn nhân bị chết do sốc mất máu cấp không hồi

phục là ngoài ý muốn của Đồng Xuân Phương và đồng phạm. Hành vi của Đồng Xuân Phương thuộc trường hợp phạm tội cố ý gây thương tích dẫn đến chết người, quy định tại khoản 3 Điều 104 Bộ luật hình sự. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm đã kết án Đồng Xuân Phương về tội "Giết người" là không đúng pháp luật."

Án lệ số 02/2016/AL

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Quyết định giám đốc thẩm số 27/2010/DS-GĐT ngày 08-7-2010 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về vụ án “Tranh chấp đòi lại tài sản” tại tỉnh Sóc Trăng giữa nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Thanh với bị đơn là ông Nguyễn Văn Tám; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Yêm.

Khái quát nội dung của án lệ:

Trường hợp người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã bỏ tiền ra để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhờ người ở trong nước đứng tên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hộ mình, khi giải quyết tranh chấp thì Tòa án phải xem xét và tính công sức bảo quản, giữ gìn, tôn tạo làm tăng giá trị quyền sử dụng đất cho người đứng tên hộ; trường hợp không xác định được chính xác công sức của người đó thì cần xác định người thực chất trả tiền để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và người đứng tên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hộ có công sức ngang nhau để chia phần giá trị chênh lệch tăng thêm so với tiền gốc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ban đầu.

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

Điều 137 và Điều 235 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Từ khóa của án lệ:

“Giao dịch dân sự vô hiệu”; “Đòi lại tài sản”; “Căn cứ xác lập quyền sở hữu”; “Xác lập quyền sở hữu đối với lợi tức”; “Người Việt Nam định cư ở nước ngoài”.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 24-01-2005, tờ khai ngày 07-02-2005 và quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị Thanh là nguyên đơn trình bày:

Bà Thanh là Việt kiều ở Hà Lan về thăm thân nhân tại Việt Nam và có ý định chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nên ngày 10-8-1993, bà có nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Hêng Tính, bà Lý Thị Sà Quênh diện tích 7.595,7m² đất ruộng tại Phường 7, thị xã Sóc Trăng với giá 21,99 chỉ vàng. Bà là người trực tiếp giao dịch, thỏa thuận việc chuyển nhượng và trả tiền, vàng cho vợ chồng ông Hêng Tính. Mục đích của bà Thanh là chuyển nhượng đất để giao cho em ruột của bà là ông Nguyễn Văn Tám và bà Nguyễn Thị Chính Em canh tác nuôi cha mẹ của bà và ông Tám. Do bà là người Việt Nam định cư ở nước ngoài nên bà để cho ông Tám đứng tên trong giấy tờ sang nhượng. Đồng thời, bà Thanh xuất trình “Tờ sang nhượng đất ruộng” lập ngày 10-8-1993 có xác nhận của UBND xã An Hiệp. Sau khi nhận chuyển nhượng bà để cho vợ chồng ông Tám canh tác, nhưng năm 2004, không được bà đồng ý, ông Tám đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích 7.595,7m² đất trên cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Minh Châu với giá trị quyền

sử dụng đất là 1.260.000.000 đồng. Vì vậy, bà yêu cầu ông Tám trả lại số tiền thu được từ việc chuyển nhượng đất của bà.

Ông Nguyễn Văn Tám là bị đơn trình bày:

Diện tích 7.595,7m² đất mà bà Thành tranh chấp là đất do vợ chồng ông là người bỏ tiền, vàng ra sang nhượng lại của vợ chồng ông Hêng Tính, ông là người đứng tên trong “Tờ sang nhượng đất ruộng” lập ngày 10-8-1993. Tờ sang nhượng này không có xác nhận của chính quyền địa phương. Nhưng sau đó, ông và vợ chồng ông Hêng Tính còn ký bản hợp đồng và đơn xin chuyển nhượng quyền sử dụng đất cùng ngày 11-8-1993, các văn bản này có xác nhận của UBND xã An Hiệp và của UBND huyện Mỹ Tú đồng ý cho chuyển nhượng. Sau khi chuyển nhượng ông đã đăng ký, kê khai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 28-5-1994. Do đó, năm 2004, ông chuyển nhượng toàn bộ đất trên cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Minh Châu với giá trị là 1.260.000.000 đồng. Ông cho rằng “Tờ sang nhượng đất ruộng” lập ngày 10-8-1993, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã An Hiệp do bà Thành xuất trình là giả vì theo Bản kết luận giám định số 2784/C21 (P7) ngày 25-10-2005 của Viện Khoa học Hình sự Tổng cục cảnh sát thì không phải chữ ký của ông trong tờ sang nhượng đất ruộng do bà Thành xuất trình. Vì vậy, ông không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà Thành.

Bà Nguyễn Thị Yêm (vợ của ông Tám) là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Năm 1993 vợ chồng bà có chuyển nhượng đất của ông Hêng Tính. Khi làm thủ tục chuyển nhượng bà không tham gia nhưng bà có đưa tiền, vàng cho ông Tám trả cho vợ chồng ông Hêng Tính nên bà cũng không chấp nhận theo yêu cầu của bà Thành.

Vợ chồng ông Hêng Tính, bà Lý Thị Sà Quên (tên gọi khác là Lý Thị Sà Vên) là người chuyển nhượng đất đều khẳng định bà Thành trực tiếp thoả thuận chuyển nhượng, trực tiếp trả 21,99 chỉ vàng cho ông, bà và bà Thành để cho ông Tám đứng tên giùm trong tờ sang nhượng đất ruộng lập ngày 10-8-1993; chữ ký trong tờ sang nhượng đất ruộng do bà Thành xuất trình đúng là chữ ký của ông, bà.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2006/DS-ST ngày 28-4-2006, Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thành về việc đòi lại tiền chuyển nhượng đất.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn Tám, bà Nguyễn Thị Yêm phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thành 630.000.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí giám định và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 10-5-2006, ông Nguyễn Văn Tám kháng cáo cho rằng bà Thành không phải là người có quyền sử dụng phần đất mà ông đã chuyển nhượng cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Minh Châu nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông thanh toán cho bà Thành 630.000.000 đồng là không đúng.

Án lệ số 02/2016/AL

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Quyết định giám đốc thẩm số 27/2010/DS-GĐT ngày 08-7-2010 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về vụ án “Tranh chấp đòi lại tài sản” tại tỉnh Sóc Trăng giữa nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Thanh với bị đơn là ông Nguyễn Văn Tám; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Yên.

Khái quát nội dung của án lệ:

Trường hợp người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã bỏ tiền ra để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhờ người ở trong nước đứng tên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hộ mình, khi giải quyết tranh chấp thì Tòa án phải xem xét và tính công sức bảo quản, giữ gìn, tôn tạo làm tăng giá trị quyền sử dụng đất cho người đứng tên hộ; trường hợp không xác định được chính xác công sức của người đó thì cần xác định người thực chất trả tiền để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và người đứng tên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hộ có công sức ngang nhau để chia phần giá trị chênh lệch tăng thêm so với tiền gốc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ban đầu.

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

Điều 137 và Điều 235 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Từ khóa của án lệ:

“Giao dịch dân sự vô hiệu”; “Đòi lại tài sản”; “Căn cứ xác lập quyền sở hữu”; “Xác lập quyền sở hữu đối với lợi tức”; “Người Việt Nam định cư ở nước ngoài”.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 24-01-2005, tờ khai ngày 07-02-2005 và quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị Thanh là nguyên đơn trình bày:

Bà Thanh là Việt kiều ở Hà Lan về thăm thân nhân tại Việt Nam và có ý định chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nên ngày 10-8-1993, bà có nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Hêng Tính, bà Lý Thị Sà Quênh diện tích 7.595,7m² đất ruộng tại Phường 7, thị xã Sóc Trăng với giá 21,99 chỉ vàng. Bà là người trực tiếp giao dịch, thỏa thuận việc chuyển nhượng và trả tiền, vàng cho vợ chồng ông Hêng Tính. Mục đích của bà Thanh là chuyển nhượng đất để giao cho em ruột của bà là ông Nguyễn Văn Tám và bà Nguyễn Thị Chính Em canh tác nuôi cha mẹ của bà và ông Tám. Do bà là người Việt Nam định cư ở nước ngoài nên bà để cho ông Tám đứng tên trong giấy tờ sang nhượng. Đồng thời, bà Thanh xuất trình “Tờ sang nhượng đất ruộng” lập ngày 10-8-1993 có xác nhận của UBND xã An Hiệp. Sau khi nhận chuyển nhượng bà để cho vợ chồng ông Tám canh tác, nhưng năm 2004, không được bà đồng ý, ông Tám đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích 7.595,7m² đất trên cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Minh Châu với giá trị quyền

sử dụng đất là 1.260.000.000 đồng. Vì vậy, bà yêu cầu ông Tám trả lại số tiền thu được từ việc chuyển nhượng đất của bà.

Ông Nguyễn Văn Tám là bị đơn trình bày:

Diện tích 7.595,7m² đất mà bà Thành tranh chấp là đất do vợ chồng ông là người bỏ tiền, vàng ra sang nhượng lại của vợ chồng ông Hêng Tính, ông là người đứng tên trong “Tờ sang nhượng đất ruộng” lập ngày 10-8-1993. Tờ sang nhượng này không có xác nhận của chính quyền địa phương. Nhưng sau đó, ông và vợ chồng ông Hêng Tính còn ký bản hợp đồng và đơn xin chuyển nhượng quyền sử dụng đất cùng ngày 11-8-1993, các văn bản này có xác nhận của UBND xã An Hiệp và của UBND huyện Mỹ Tú đồng ý cho chuyển nhượng. Sau khi chuyển nhượng ông đã đăng ký, kê khai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 28-5-1994. Do đó, năm 2004, ông chuyển nhượng toàn bộ đất trên cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Minh Châu với giá trị là 1.260.000.000 đồng. Ông cho rằng “Tờ sang nhượng đất ruộng” lập ngày 10-8-1993, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã An Hiệp do bà Thành xuất trình là giả vì theo Bản kết luận giám định số 2784/C21 (P7) ngày 25-10-2005 của Viện Khoa học Hình sự Tổng cục cảnh sát thì không phải chữ ký của ông trong tờ sang nhượng đất ruộng do bà Thành xuất trình. Vì vậy, ông không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà Thành.

Bà Nguyễn Thị Yêm (vợ của ông Tám) là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Năm 1993 vợ chồng bà có chuyển nhượng đất của ông Hêng Tính. Khi làm thủ tục chuyển nhượng bà không tham gia nhưng bà có đưa tiền, vàng cho ông Tám trả cho vợ chồng ông Hêng Tính nên bà cũng không chấp nhận theo yêu cầu của bà Thành.

Vợ chồng ông Hêng Tính, bà Lý Thị Sà Quênh (tên gọi khác là Lý Thị Sà Vênh) là người chuyển nhượng đất đều khẳng định bà Thành trực tiếp thoả thuận chuyển nhượng, trực tiếp trả 21,99 chỉ vàng cho ông, bà và bà Thành để cho ông Tám đứng tên giùm trong tờ sang nhượng đất ruộng lập ngày 10-8-1993; chữ ký trong tờ sang nhượng đất ruộng do bà Thành xuất trình đúng là chữ ký của ông, bà.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2006/DS-ST ngày 28-4-2006, Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thành về việc đòi lại tiền chuyển nhượng đất.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn Tám, bà Nguyễn Thị Yêm phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thành 630.000.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí giám định và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 10-5-2006, ông Nguyễn Văn Tám kháng cáo cho rằng bà Thành không phải là người có quyền sử dụng phần đất mà ông đã chuyển nhượng cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Minh Châu nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông thanh toán cho bà Thành 630.000.000 đồng là không đúng.

Ngày 12-5-2006, ông Nguyễn Hữu Phòng (đại diện cho bà Thành) kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử buộc ông Tám trả lại toàn bộ số tiền mà ông Tám đã chuyển nhượng đất là 1.260.000.000 đồng cho bà Thành.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 334/2006/DS-PT ngày 25-8-2006, Toà phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định: bác yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, sửa Bản án sơ thẩm như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thành về việc đòi lại tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Buộc ông Nguyễn Văn Tám, bà Nguyễn Thị Yêm có trách nhiệm hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thành số tiền 27.047.700 đồng tương đương 21,99 chỉ vàng 24k.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn Tám và bà Nguyễn Thị Yêm phải nộp lại số tiền 1.232.266.860 đồng để sung công quỹ Nhà nước.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

Sau xét xử phúc thẩm, ông Nguyễn Văn Tám khiếu nại Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định số 449/2009/KN-DS ngày 21-8-2009, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị Bản án dân sự phúc thẩm số 334/2006/DS-PT ngày 25-8-2006 của Toà phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm, hủy Bản án phúc thẩm nêu trên và hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2006/DS-ST ngày 28-4-2006 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật, với nhận định:

“Bà Nguyễn Thị Thành khởi kiện đòi lại tài sản đối với ông Nguyễn Văn Tám và cho rằng do bà là người Việt Nam định cư ở nước ngoài nên bà có nhờ ông Tám (em của bà) đứng tên nhận chuyển nhượng đất của vợ chồng ông Hềng Tính giùm cho bà nhưng sau đó ông Tám đã chuyển nhượng đất của bà cho người khác.

Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm xác định ông Tám chỉ đứng tên nhận chuyển nhượng đất của vợ chồng ông Hềng Tính giùm cho bà Thành là có căn cứ.

Do bà Thành là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, nên bà Thành không được giao đất mà chỉ được trả lại phần giá trị đầu tư tiền chuyển nhượng đất.

Đối với chênh lệch giá trị đất, thời điểm xét xử sơ thẩm và xét xử phúc thẩm là thời điểm thi hành Bộ luật dân sự năm 2005, không có quy định buộc phải tịch thu sung công quỹ nên khoản chênh lệch này bà Thành và ông Tám cùng được hưởng. Tòa án cấp sơ thẩm không buộc ông Tám nộp số tiền chênh lệch giá trị đất để sung công là có căn cứ nhưng không buộc ông Tám trả cho bà Thành giá trị đầu tư ban đầu là không đúng. Tòa án cấp phúc thẩm không đưa ra được căn cứ pháp luật nhưng đã buộc ông Tám nộp toàn bộ số tiền chênh lệch (1.232.226.860 đồng) để sung công quỹ Nhà nước là không đúng quy định của pháp luật”.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao huỷ Bản án phúc thẩm nêu trên và huỷ Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2006/DS-ST ngày 28-4-2006 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nhận định:

Bà Nguyễn Thị Thành khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn Tám trả lại cho bà 1.260.000.000 đồng vì cho rằng bà là người trực tiếp giao dịch, trả tiền nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Hềng Tính 7.595,7m² đất, nhưng vì bà là người Việt Nam định cư ở nước ngoài nên nhờ ông Tám (em của bà) đứng tên, nhưng không được bà đồng ý ông Tám đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất cho Công ty TNHH Minh Châu để nhận 1.260.000.000 đồng.

Ông Tám cho rằng ông là người thoả thuận chuyển nhượng đất và trả tiền cho ông Hềng Tính, nên giấy tờ chuyển nhượng đất ông đứng tên. Sau khi nhận chuyển nhượng ông trực tiếp quản lý sử dụng, đăng ký kê khai, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và khi ông chuyển nhượng cho Công ty TNHH Minh Châu được chính quyền cho phép, nên ông không chấp nhận yêu cầu của bà Thành.

Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án vợ chồng ông Tám có nhiều lời khai mâu thuẫn về số tiền, vàng đã trả cho ông Hềng Tính và ông cũng không chứng minh được nguồn gốc nguồn tiền vàng mà ông cho rằng đã trả cho ông Tính.

Trong khi đó vợ chồng ông Tính, bà Quênh khẳng định chỉ thoả thuận chuyển nhượng đất và nhận vàng của bà Thành còn việc viết giấy chuyển nhượng đất đứng tên ông Tám là theo yêu cầu của bà Thành, vì bà Thành đang định cư ở nước ngoài.

Theo lời khai của cụ Thái Thị Ba, ông Nguyễn Phước Hoàng, bà Nguyễn Thị Chính Em (là mẹ và anh chị em ruột của bà Thành, ông Tám) thì bà Thành giao dịch, trả tiền chuyển nhượng đất cho vợ chồng ông Tính, còn ông Tám chỉ là người đứng tên giùm.

Tổng hợp các chứng cứ nêu trên có cơ sở khẳng định Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm xác định bà Thành là người bỏ toàn bộ số tiền là 21,99 chỉ vàng để nhận chuyển nhượng diện tích trên, còn ông Tám chỉ là người đứng tên giùm. Do ông Tám đã chuyển nhượng đất trên cho Công ty TNHH Minh Châu và bà Thành chỉ yêu cầu ông Tám trả lại số tiền đã chuyển nhượng là 1.260.000.000 đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm thụ lý giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

Tuy bà Thành là người bỏ 21,99 chỉ vàng để chuyển nhượng đất (tương đương khoảng 27.047.700 đồng). Nhưng giấy tờ chuyển nhượng đứng tên ông Tám và sau khi nhận chuyển nhượng ông Tám quản lý đất, sau đó chuyển nhượng cho người khác. Như vậy, lẽ ra phải xác định ông Tám có công sức trong việc bảo quản, giữ gìn, tôn tạo làm tăng giá trị đất nên phải xác định số tiền trên (sau khi trừ tiền gốc tương đương 21,99 chỉ vàng của bà Thành) là lợi nhuận

chung của bà Thành và ông Tám. Đồng thời xác định công sức của ông Tám để chia cho ông Tám một phần tương ứng với công sức của ông mới đúng và đảm bảo quyền lợi của các đương sự (Trường hợp không xác định được chính xác công sức của ông Tám thì phải xác định bà Thành, ông Tám có công sức ngang nhau để chia).

Tòa án cấp sơ thẩm công nhận bà Thành, ông Tám mỗi người có quyền sở hữu 1/2 số tiền trên nhưng không trích trả cho bà Thành số tiền tương ứng với 21,99 chỉ vàng là không đúng.

Tòa án cấp phúc thẩm chỉ công nhận bà Thành có quyền sở hữu số tiền tương ứng với 21,99 chỉ vàng, còn lợi nhuận là số tiền còn lại tịch thu sung công quỹ nhà nước là không đúng với quy định của Bộ luật dân sự năm 2005, không đảm bảo quyền lợi của các đương sự.

Ngoài ra, bà Thành khởi kiện yêu cầu ông Tám trả cho bà 1.260.000.000 đồng là số tiền ông Tám chuyển nhượng giá trị quyền sử dụng 7.595,7m² đất, mà không tranh chấp quyền sử dụng đất, còn ông Tám cho rằng số tiền trên là của ông. Như vậy, các đương sự tranh chấp quyền sở hữu tài sản là số tiền nêu trên. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm lại xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp đòi lại tài sản” là không chính xác.

Bởi các lẽ trên, căn cứ khoản 3 Điều 297 và Điều 299 Bộ luật tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH

1- Huỷ Bản án dân sự phúc thẩm số 334/2006/DSPT ngày 25-8-2006 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2006/DS-ST ngày 28-4-2006 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng về vụ án tranh chấp đòi lại tài sản giữa nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Thành với bị đơn là ông Nguyễn Văn Tám; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Yêm.

2- Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng để xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

NỘI DUNG ÁN LỆ

“Tuy bà Thành là người bỏ 21,99 chỉ vàng để chuyển nhượng đất (tương đương khoảng 27.047.700 đồng). Nhưng giấy tờ chuyển nhượng đứng tên ông Tám và sau khi nhận chuyển nhượng ông Tám quản lý đất, sau đó chuyển nhượng cho người khác. Như vậy, lẽ ra phải xác định ông Tám có công sức trong việc bảo quản, giữ gìn, tôn tạo làm tăng giá trị đất nên phải xác định số tiền trên (sau khi trừ tiền gốc tương đương 21,99 chỉ vàng của bà Thành) là lợi nhuận chung của bà Thành và ông Tám. Đồng thời xác định công sức của ông Tám để chia cho ông Tám một phần tương ứng với công sức của ông mới đúng và đảm bảo quyền lợi của các đương sự (Trường hợp không xác định được chính xác công sức của ông Tám thì phải xác định bà Thành, ông Tám có công sức ngang nhau để chia).”

Án lệ số 03/2016/AL

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Quyết định giám đốc thẩm số 208/2013/DS-GĐT ngày 03-5-2013 của Toà dân sự Toà án nhân dân tối cao về vụ án “Ly hôn” tại Hà Nội giữa nguyên đơn là chị Đỗ Thị Hồng với bị đơn là anh Phạm Gia Nam; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Gia Phác, bà Phùng Thị Tài, anh Phạm Gia Ôn, chị Phạm Thị Lữ, anh Bùi Văn Đáp, chị Đỗ Thị Ngọc Hà.

Khái quát nội dung của án lệ:

Trường hợp cha mẹ đã cho vợ chồng người con một diện tích đất và vợ chồng người con đã xây dựng nhà kiên cố trên diện tích đất đó để làm nơi ở, khi vợ chồng người con xây dựng nhà thì cha mẹ và những người khác trong gia đình không có ý kiến phản đối gì; vợ chồng người con đã sử dụng nhà, đất liên tục, công khai, ổn định và đã tiến hành việc kê khai đất, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phải xác định vợ chồng người con đã được tặng cho quyền sử dụng đất.

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

- Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986;
- Điều 242 của Bộ luật dân sự năm 1995;
- Khoản 2 Điều 176 của Bộ luật dân sự năm 1995.

Từ khoá của án lệ:

“Ly hôn”; “Tài sản chung của vợ chồng”; “Tặng cho tài sản”; “Căn cứ xác lập quyền sở hữu”; “Xác lập quyền sở hữu theo thỏa thuận”.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Chị Đỗ Thị Hồng và anh Phạm Gia Nam kết hôn năm 1992, có đăng ký tại UBND xã Vân Tảo, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Sau chung sống một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, hai vợ chồng sống ly thân từ tháng 9 năm 2008 đến nay. Ngày 18-4-2009, chị Hồng khởi kiện xin ly hôn anh Nam, anh Nam cũng đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có hai con là Phạm Gia Khang, sinh năm 1992 và Phạm Hương Giang, sinh năm 2000. Chị Hồng và anh Nam đều có nguyện vọng nuôi cả hai con và không yêu cầu người còn lại đóng góp nuôi con. Nguyện vọng của cháu Khang là muốn ở với anh Nam, nguyện vọng của cháu Giang là muốn ở với chị Hồng.

Về tài sản: Trong quá trình chung sống thì vợ chồng có xây nhà hai tầng vào năm 2002 (năm 2005 xây thêm một tum để chống nóng), nhà được xây trên thửa đất 80m² tại xóm Vân Hòa, xã Vân Tảo, huyện Thường Tín. Về nhà, vợ chồng

thống nhất là tài sản chung hai vợ chồng. Riêng về đất thì các bên không thống nhất được với nhau.

Theo chị Hồng: Đất là của gia đình ông Phạm Gia Phác (bố đẻ anh Nam) được cấp đất giao dân năm 1992, sau đó gia đình ông Phác đã họp và tuyên bố cho vợ chồng chị diện tích đất, không làm giấy tờ. Năm 2001, ông Phác sang báo và anh Nam đi làm thủ tục cấp sổ đỏ nên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ anh Phạm Gia Nam nên đất này là tài sản chung của vợ chồng.

Chị yêu cầu được sử dụng nhà và đất nêu trên và thanh toán 1/2 giá trị đất và tài sản trên đất cho anh Nam như giá mà Hội đồng định giá đã đưa ra.

Theo anh Nam: Thừa đất này bố mẹ anh được cấp giao dân năm 1992, bố mẹ chỉ cho vợ chồng ở nhờ chứ chưa cho vì gia đình anh còn đông anh em. Năm 2001, anh tự kê khai làm giấy tờ đất, gia đình anh không biết. Quan điểm của anh là trả lại đất cho ông Phác.

Theo ông Phác và bà Tài (bố mẹ anh Nam): Nguồn gốc đất là của ông được Ủy ban nhân dân xã Vân Tảo cấp đất giao dân năm 1992, ông có xây một căn nhà cấp 4 trên đó. Năm 1993, gia đình ông cho vợ chồng anh Nam, chị Hồng ra đó làm ăn sinh sống chứ không cho đất vì vợ ông bị liệt 15 năm nay, ông và anh Ôn (em trai anh Nam) phải chăm sóc, nguyện vọng của gia đình là để mảnh đất này cho anh Ôn vì anh Ôn chưa có chỗ ở. Khi gia đình được cấp đất giao dân thì gia đình chỉ có 4 người là ông, bà Tài, chị Lữ, anh Ôn (còn anh Nam đã thoát ly khỏi địa phương). Khi chị Hồng xin ly hôn anh Nam thì gia đình mới biết anh Nam đã tự động sang tên đất từ năm 2001. Nay ông, bà yêu cầu anh Nam, chị Hồng trả lại đất cho ông, bà.

Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án chị Hồng còn khai anh Nam được trường Cán bộ Sĩ quan Lục quân I cấp một thửa đất có diện tích 125m² ở huyện Thạch Thất, ban đầu chị yêu cầu chia thửa đất này nhưng sau đó chị không yêu cầu giải quyết nữa.

Về nợ: Theo chị Hồng, vợ chồng vay của bà Hoàng Thị Chu (mẹ chị) 7,5 chỉ vàng 9999, vay của chị Đỗ Thị Ngọc Hà (chị gái chị) 1 cây vàng 9999, vay của anh Bùi Văn Đáp 150.000.000 đồng, lãi suất 1,25%/tháng, tất cả các khoản vay này đều không có giấy tờ. Chị yêu cầu anh Nam phải cùng chị thanh toán các khoản nợ trên.

Theo anh Nam, vợ chồng chỉ nợ bà Chu 7,5 chỉ vàng, anh đã trả được 13.875.000 đồng (tương đương 3,75 chỉ vàng). Còn các khoản vay khác anh không biết, anh không đồng ý trả theo yêu cầu của chị Hồng.

Ngày 03-11-2010, Hội đồng định giá đã định giá tài sản như sau:

Đất: $80\text{m}^2 \times 22.000.000 \text{ đồng/m}^2 = 1.760.000.000 \text{ đồng}$.

Nhà: 475.865.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là: 2.235.865.000 đồng.

Tại Bản án sơ thẩm số 03/2011/HNGĐ-ST ngày 17-5-2011, Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội đã quyết định:

Án lệ số 03/2016/AL

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Quyết định giám đốc thẩm số 208/2013/DS-GĐT ngày 03-5-2013 của Toà dân sự Toà án nhân dân tối cao về vụ án “Ly hôn” tại Hà Nội giữa nguyên đơn là chị Đỗ Thị Hồng với bị đơn là anh Phạm Gia Nam; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Gia Phác, bà Phùng Thị Tài, anh Phạm Gia Ôn, chị Phạm Thị Lữ, anh Bùi Văn Đáp, chị Đỗ Thị Ngọc Hà.

Khái quát nội dung của án lệ:

Trường hợp cha mẹ đã cho vợ chồng người con một diện tích đất và vợ chồng người con đã xây dựng nhà kiên cố trên diện tích đất đó để làm nơi ở, khi vợ chồng người con xây dựng nhà thì cha mẹ và những người khác trong gia đình không có ý kiến phản đối gì; vợ chồng người con đã sử dụng nhà, đất liên tục, công khai, ổn định và đã tiến hành việc kê khai đất, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phải xác định vợ chồng người con đã được tặng cho quyền sử dụng đất.

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

- Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986;
- Điều 242 của Bộ luật dân sự năm 1995;
- Khoản 2 Điều 176 của Bộ luật dân sự năm 1995.

Từ khoá của án lệ:

“Ly hôn”; “Tài sản chung của vợ chồng”; “Tặng cho tài sản”; “Căn cứ xác lập quyền sở hữu”; “Xác lập quyền sở hữu theo thỏa thuận”.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Chị Đỗ Thị Hồng và anh Phạm Gia Nam kết hôn năm 1992, có đăng ký tại UBND xã Vân Tảo, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Sau chung sống một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, hai vợ chồng sống ly thân từ tháng 9 năm 2008 đến nay. Ngày 18-4-2009, chị Hồng khởi kiện xin ly hôn anh Nam, anh Nam cũng đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có hai con là Phạm Gia Khang, sinh năm 1992 và Phạm Hương Giang, sinh năm 2000. Chị Hồng và anh Nam đều có nguyện vọng nuôi cả hai con và không yêu cầu người còn lại đóng góp nuôi con. Nguyện vọng của cháu Khang là muốn ở với anh Nam, nguyện vọng của cháu Giang là muốn ở với chị Hồng.

Về tài sản: Trong quá trình chung sống thì vợ chồng có xây nhà hai tầng vào năm 2002 (năm 2005 xây thêm một tum để chống nóng), nhà được xây trên thửa đất 80m² tại xóm Vân Hòa, xã Vân Tảo, huyện Thường Tín. Về nhà, vợ chồng

1. Về quan hệ vợ chồng: Chị Đỗ Thị Hồng được ly hôn anh Phạm Gia Nam.
 2. Về con chung: Giao cháu Phạm Hương Giang, sinh ngày 14-8-2000 cho chị Hồng nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành. Tạm hoãn việc đóng góp phí tồn nuôi con chung cho anh Nam đến khi chị Hồng có yêu cầu. Anh Nam có quyền đi lại thăm hỏi con chung, không ai được ngăn cản.
 3. Tài sản chung, công sức đóng góp: Xác nhận ngôi nhà hai tầng 1 tum và toàn bộ công trình trên thửa đất số 63 tờ bản đồ số 5 ở Vân Hòa, xã Vân Tảo, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội là tài sản chung của chị Đỗ Thị Hồng và anh Phạm Gia Nam có giá trị 475.865.000 đồng.
 4. Xác nhận quyền sử dụng đất 80m² đất thửa số 63 tờ bản đồ số 5 ở Vân Hòa, xã Vân Tảo, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội thuộc hộ gia đình ông Phạm Gia Phác. Buộc chị Đỗ Thị Hồng và anh Phạm Gia Nam phải trả lại cho hộ gia đình ông Phạm Gia Phác quyền sử dụng 80m² thửa số 63 tờ bản đồ số 5 ở Vân Hòa, xã Vân Tảo, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Giao hộ gia đình ông Phạm Gia Phác được quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên thửa đất này gồm nhà hai tầng và công trình trên đất. Buộc ông Phạm Gia Phác phải thanh toán trả chị Đỗ Thị Hồng và anh Phạm Gia Nam mỗi người 237.932.500 đồng.
 5. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Thường Tín thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U060645 cấp ngày 21-12-2001, mang tên hộ ông Phạm Gia Nam để làm thủ tục cấp lại cho ông Phạm Gia Phác khi ông Phác có yêu cầu.
 6. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Phạm Gia Nam hỗ trợ chị Đỗ Thị Hồng số tiền là 800.000.000 đồng.
 7. Buộc chị Đỗ Thị Hồng phải thanh toán trả cho anh Bùi Văn Đáp số tiền là 179.820.000 đồng.
 8. Bác các yêu cầu khác của chị Đỗ Thị Hồng.
- Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.
- Ngày 19-5-2011, chị Hồng có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.
- Ngày 24-5-2011, anh Nam kháng cáo không đồng ý hỗ trợ chị Hồng 800.000.000 đồng tạo dựng chỗ ở mới. Nhưng tại phiên tòa phúc thẩm anh Nam rút yêu cầu kháng cáo này.
- Tại Bản án phúc thẩm số 105/2011/LHPT ngày 30-8-2011 và ngày 06-9-2011 Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định:
- Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 03/2011/HNGĐ-ST ngày 17-5-2011 của Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội (như đã nêu ở trên).
- Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn tuyên về án phí.
- Sau khi xét xử phúc thẩm, chị Hồng và bà Hoàng Thị Chu có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định kháng nghị số 05/2013/KN-HNGĐ-LĐ ngày 03-01-2013, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã kháng nghị đối với Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 105/2011/LHPT ngày 30-8-2011 và 06-9-2011 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội. Đề nghị Tòa dân sự Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm theo hướng: hủy Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm nêu trên và Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 03/2011/HNGĐ-ST ngày 17-5-2011 của Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội về phần quan hệ tài sản; giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao cho rằng đối với đất tranh chấp, khi cấp đất giãn dân cho gia đình ông Phác thì không có anh Nam, không có căn cứ cho rằng bố mẹ đã cho vợ chồng anh Nam nên đất vẫn là của gia đình ông Phác. Tòa án hai cấp xác định đất là của bố mẹ anh Nam là có căn cứ. Có sai phần nợ của bà Chu. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Hội đồng giám đốc thẩm Tòa dân sự Tòa án nhân dân tối cao nhận định:

Về quan hệ hôn nhân và con chung, Tòa án các cấp đã giải quyết, các đương sự không có khiếu nại.

Về quan hệ tài sản: Tài sản mà các đương sự tranh chấp là diện tích đất 80m² tại xóm Vân Hòa, xã Vân Tảo, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội mang tên hộ anh Phạm Gia Nam.

Hồ sơ thể hiện nguồn gốc diện tích đất nêu trên là của ông Phạm Gia Phác được Ủy ban nhân dân xã Vân Tảo, huyện Thường Tín cấp đất giãn dân vào năm 1992. Căn cứ Biên bản bàn giao đất của Ủy ban nhân dân xã cho ông Phác thì thời điểm có biên bản giao đất này chị Hồng đã kết hôn với anh Nam. Tuy nhiên, theo xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm tại xã Vân Tảo, Thường Tín về thủ tục cấp đất thì xã Vân Tảo đã có chủ trương cấp đất giãn dân từ năm 1991. Dù khi làm thủ tục cấp đất, gia đình ông Phác chỉ có 4 người là ông Phác, bà Tài, chị Lữ, anh Ôn (vì thời điểm này anh Nam đi bộ đội chưa về địa phương), nhưng việc cấp đất giãn dân là cấp đất cho hộ đông người, cấp cho vợ chồng ông Phác và các con, nên anh Nam cũng là đối tượng được cấp đất. Sau khi nhận đất, gia đình ông Phác đã xây dựng một căn nhà cấp 4. Năm 1993, gia đình ông Phác cho vợ chồng anh Nam chị Hồng ra ở riêng trên diện tích đất này và anh chị là người quản lý, sử dụng đất liên tục từ đó cho đến nay.

Chị Hồng cho rằng gia đình ông Phác đã tuyên bố cho vợ chồng chị diện tích đất nêu trên, ông Phác và anh Nam khẳng định gia đình chưa cho vợ chồng.

Xét thấy: Theo xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Vân Tảo thì năm 2001, xã tổ chức cho các hộ dân trong xã Vân Tảo đăng ký kê khai để xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng và các hộ kê khai tại trụ sở thôn xóm (BL 103). Tất cả các hộ dân trong xã đều được biết về chủ trương kê khai đất này. Ông Phác là chủ đất nhưng không đi kê khai. Anh Nam đang ở trên đất và là người đi kê khai làm thủ

tục cấp giấy chứng nhận. Ngày 21-12-2001, anh Nam được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U060645 đứng tên hộ ông Phạm Gia Nam. Vợ chồng anh chị đã xây nhà 2 tầng kiên cố vào năm 2002 và đến năm 2005 thì xây thêm tum tầng 3. Ông Phác và các anh chị em trong gia đình anh Nam đều biết việc xây dựng trên của vợ chồng anh Nam chị Hồng, nhưng cũng không ai có ý kiến gì. Như vậy, từ khi được cấp giấy chứng nhận (2001) cho đến khi có việc ly hôn của anh Nam, chị Hồng (2009), gia đình ông Phác cũng không ai có khiếu nại gì về việc cấp đất, xây nhà này. Điều đó thể hiện ý chí của gia đình ông Phác là đã cho anh Nam và chị Hồng diện tích đất nêu trên. Do đó, việc ông Phác và anh Nam khai rằng anh Nam tự ý kê khai giấy tờ đất, ông Phác không biết là không có cơ sở chấp nhận. Như vậy, có căn cứ xác định lời khai của chị Hồng về việc gia đình ông Phác đã cho anh chị diện tích đất trên, là có cơ sở.

Do đó, việc Tòa án các cấp nhận định rằng anh Nam đi làm giấy tờ đất ông Phác không biết và việc chị Hồng khai gia đình chồng đã cho vợ chồng nhưng không có chứng cứ chứng minh, để xác định diện tích đất 80m² tại thôn Vân Hòa, xã Vân Tảo, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội là tài sản thuộc hộ gia đình ông Phạm Gia Phác; đồng thời, buộc anh Nam, chị Hồng trả lại đất cho gia đình ông Phác, là không đúng. Cần phải xác định diện tích đất tranh chấp trên là tài sản chung của vợ chồng anh Nam, chị Hồng và khi chia phải coi anh Nam có công sức đóng góp nhiều hơn để chia theo công sức của mỗi bên và cần phải căn cứ vào nhu cầu về chỗ ở để chia hiện vật cho các bên nhằm đảm bảo quyền lợi cho các đương sự.

Đối với nội dung khiếu nại của bà Hoàng Thị Chu (mẹ đẻ chị Hồng), thấy rằng: Ngày 07-5-2011 (trước ngày xét xử sơ thẩm), bà Chu đã có đơn gửi Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, nội dung: “Hôm nay là ngày 07-5-2011, tôi đã nhận được số tiền các cháu trả tôi. Tôi không đề nghị Tòa án giải quyết nữa”. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên sung công quỹ đối với số tiền tạm ứng án phí của bà Chu (200.000đ), nhưng không tuyên đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu đòi nợ của bà Chu, là trái với quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm, bà Chu không kháng cáo và Viện kiểm sát không kháng nghị, do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm đã căn cứ Điều 263 Bộ luật tố tụng dân sự chỉ xem xét lại phần của bản án, quyết định sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị, nên kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đối với nội dung trên là không cần thiết.

Do đó, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm Tòa dân sự Tòa án nhân dân tối cao xét thấy kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đối với phần tài sản tranh chấp của anh Nam, chị Hồng (là 80m² đất tại xóm Vân Hòa, xã Vân Tảo, huyện Thường Tín, Hà Nội), là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên, căn cứ khoản 2 Điều 291; khoản 3 Điều 297 và Điều 299 Bộ luật tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH

Hủy Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 105/2011/LH-PT ngày 30-8-2011 và ngày 06-9-2011 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội và Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 03/2011/HNGĐST ngày 17-5-2011 của Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội về phần quan hệ tài sản, đã giải quyết vụ án “Ly hôn” giữa nguyên đơn là chị Đỗ Thị Hồng và bị đơn là anh Phạm Gia Nam;

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

NỘI DUNG ÁN LỆ

“Theo xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Vân Tảo thì năm 2001 xã tổ chức cho các hộ dân trong xã Vân Tảo đăng ký kê khai để xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng và các hộ kê khai tại trụ sở thôn xóm (BL 103). Tất cả các hộ dân trong xã đều được biết về chủ trương kê khai đất này. Ông Phác là chủ đất nhưng không đi kê khai. Anh Nam đang ở trên đất và là người đi kê khai làm thủ tục cấp giấy chứng nhận. Ngày 21-12-2001 anh Nam được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U060645 đứng tên hộ ông Phạm Gia Nam. Vợ chồng anh chị đã xây nhà 2 tầng kiên cố vào năm 2002 và đến năm 2005 thì xây thêm tum tầng 3. Ông Phác và các anh chị em trong gia đình anh Nam đều biết việc xây dựng trên của vợ chồng anh Nam chị Hồng, nhưng cũng không ai có ý kiến gì. Như vậy, từ khi được cấp giấy chứng nhận (2001) cho đến khi có việc ly hôn của anh Nam, chị Hồng (2009), gia đình ông Phác cũng không ai có khiếu nại gì về việc cấp đất, xây nhà này. Điều đó thể hiện ý chí của gia đình ông Phác là đã cho anh Nam và chị Hồng diện tích đất nêu trên. Do đó, việc ông Phác và anh Nam khai rằng anh Nam tự ý kê khai giấy tờ đất, ông Phác không biết là không có cơ sở chấp nhận. Như vậy, có căn cứ xác định lời khai của chị Hồng về việc gia đình ông Phác đã cho anh chị diện tích đất trên, là có cơ sở.

Do đó, việc Tòa án các cấp nhận định rằng anh Nam đi làm giấy tờ đất ông Phác không biết và việc chị Hồng khai gia đình chồng đã cho vợ chồng nhưng không có chứng cứ chứng minh, để xác định diện tích đất 80m² tại thôn Vân Hòa, xã Vân Tảo, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội là tài sản thuộc hộ gia đình ông Phạm Gia Phác; đồng thời buộc anh Nam, chị Hồng trả lại đất cho gia đình ông Phác, là không đúng. Cần phải xác định diện tích đất tranh chấp trên là tài sản chung của vợ chồng anh Nam, chị Hồng và khi chia phải coi anh Nam có công sức đóng góp nhiều hơn để chia theo công sức của mỗi bên và cần phải căn cứ vào nhu cầu về chỗ ở để chia hiện vật cho các bên nhằm đảm bảo quyền lợi cho các đương sự.”

Án lệ số 04/2016/AL

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Quyết định giám đốc thẩm số 04/2010/QĐ-HĐTP ngày 03-3-2010 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về vụ án “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” tại thành phố Hà Nội giữa nguyên đơn là bà Kiều Thị Tý, ông Chu Văn Tiến với bị đơn là ông Lê Văn Ngự; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Quý, bà Trần Thị Phấn, anh Lê Văn Tám, chị Lê Thị Tường, anh Lê Đức Lợi, chị Lê Thị Đường, anh Lê Mạnh Hải, chị Lê Thị Nhâm.

Khái quát nội dung của án lệ:

Trường hợp nhà đất là tài sản chung của vợ chồng mà chỉ có một người đứng tên ký hợp đồng chuyển nhượng nhà đất đó cho người khác, người còn lại không ký tên trong hợp đồng; nếu có đủ căn cứ xác định bên chuyển nhượng đã nhận đủ số tiền theo thỏa thuận, người không ký tên trong hợp đồng biết và cùng sử dụng tiền chuyển nhượng nhà đất; bên nhận chuyển nhượng nhà đất đã nhận và quản lý, sử dụng nhà đất đó công khai; người không ký tên trong hợp đồng biết mà không có ý kiến phản đối gì thì phải xác định là người đó đồng ý với việc chuyển nhượng nhà đất.

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

- Khoản 2 Điều 176 của Bộ luật dân sự năm 1995;
- Điều 15 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986.

Từ khoá của án lệ:

“Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”; “Định đoạt tài sản chung của vợ chồng”; “Xác lập quyền sở hữu theo thỏa thuận”.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05-11-2007 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Kiều Thị Tý trình bày:

Năm 1996, vợ chồng bà có mua 02 căn nhà cấp 4 trên diện tích đất thổ cư khoảng 160m² của gia đình ông Lê Văn Ngự tại xã Xuân La, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội (nay là Tổ 11, Cụm 2, phường Xuân La, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội). Việc mua bán hai bên có lập hợp đồng, có ghi rõ những tài sản, nhà trên đất và các mặt tiếp giáp của thửa đất. Do vợ chồng bà chưa có hộ khẩu thường trú tại Hà Nội, nên chính quyền địa phương không xác nhận việc mua bán giữa gia đình bà và gia đình ông Ngự. Giá mua là 110 cây vàng, bà đã trả đủ cho vợ chồng ông Ngự và gia đình ông Ngự đã giao nhà, đất cho bà quản lý, sử dụng.

Sau khi mua bán nhà đất, gia đình ông Ngự xây nhà mới có mượn vợ chồng bà ngôi nhà (phía trong) để sử dụng và chứa nguyên vật liệu, còn diện tích nhà giáp mặt đường Xuân La bà đã cho cháu họ của bà ở nhờ để đi học. Khi gia đình ông Ngự làm nhà xong đã trả lại nhà, đất cho bà. Bà đã phá dỡ nhà cũ, tôn nền và xây nhà mới như hiện nay để các cháu ở nhờ; năm 2001, bà cho thuê làm xưởng mộc, sau đó bà không cho thuê nữa, đóng cửa không sử dụng.

Năm 2006 (sau khi bà nhập khẩu về Hà Nội), khi bà làm thủ tục xin cấp giấy tờ về quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở thì vợ chồng ông Ngự đã gây khó khăn, vì cho rằng bà còn thiếu hơn 03 cây vàng và vợ chồng ông chỉ bán nhà, đất phía trong, còn nhà, đất giáp mặt đường Xuân La vẫn là nhà, đất của gia đình ông. Cuối năm 2006, ông Ngự đã tự ý phá cửa vào ở và xây một bức tường ngăn giữa phần mái hiên của căn nhà cấp 4 giáp mặt đường Xuân La (hiện nay đang cho người khác thuê làm cửa hàng cắt tóc). Bà đề nghị Tòa án buộc gia đình ông Ngự phải thực hiện đúng như hợp đồng đã ký kết và buộc gia đình ông Ngự trả nhà đất (phần diện tích mặt đường Xuân La).

Bị đơn là ông Lê Văn Ngự trình bày:

Năm 1996, gia đình ông có nhượng bán một phần nhà, đất cho vợ chồng ông Tiến, bà Tý. Hai bên thỏa thuận, gia đình ông bán cho vợ chồng ông Tiến, bà Tý phần nhà, đất có vị trí giáp đường Xuân La, chiều ngang 07m, chiều dài hết khô đất của gia đình ông. Hai bên thống nhất trừ $21m^2$ mặt đường do Nhà nước đã cấm mốc chỉ giới mở đường, nên chỉ bán nhà cấp 4 trên phần diện tích đất là $140m^2$.

Giá mua nhà, đất là 6 chỉ vàng/ m^2 đối với $42m^2$ đất mặt đường là 25 cây 02 chỉ; 9 chỉ/ m^2 đối với $98m^2$ đất phía trong là 88,2 cây vàng. Tổng cộng là 113,4 cây vàng, phía ông Tiến, bà Tý mới trả cho gia đình ông 110 cây vàng, còn nợ lại 3,4 cây vàng.

Gia đình ông đã giao nhà, đất cho bà Tý nhưng còn $21m^2$ giáp mặt đường, trong chỉ giới mở đường, gia đình ông vẫn quản lý, sử dụng. Hiện nay, Nhà nước đã thay đổi quy hoạch, không mở đường về phía nhà, đất của gia đình ông, nên phần diện tích này thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình ông, diện tích nhà, đất của ông Tiến, bà Tý mua không có lối đi vào.

Nay bà Tý kiện đòi $21m^2$ mặt đường Xuân La, ông không chấp nhận. Nếu ông Tiến, bà Tý muốn quản lý, sử dụng phần diện tích mặt đường và có lối đi vào nhà, đất bên trong thì phải cắt trả cho gia đình ông 2m chiều ngang mặt đường và chiều dài hết khô đất, đồng thời phải thanh toán trả cho gia đình ông 160 triệu đồng nữa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Trần Thị Phấn thống nhất với lời khai của ông Ngự.

Anh Lê Đức Lợi, anh Lê Văn Tám, anh Lê Mạnh Hải, chị Lê Thị Đường, chị Lê Thị Tường và chị Lê Thị Nhâm có lời khai thống nhất với lời khai của ông Ngự.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2008/DS-ST ngày 25-4-2008, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi lại nhà đất 23,4m² tại 39 đường Xuân La của vợ chồng bà Kiều Thị Tý, ông Chu Văn Tiến đối với gia đình ông Lê Văn Ngự, bà Trần Thị Phấn.

Buộc gia đình ông Lê Văn Ngự, bà Trần Thị Phấn, bà Lê Thị Quý (người thuê nhà) và các con ông Lê Văn Ngự phải trả lại toàn bộ diện tích nhà đất 23,4m² tại số 39, đường Xuân La, phường Xuân La, quận Tây Hồ cho gia đình bà Tý, ông Tiến (do bà Tý đại diện).

Buộc bà Tý phải thanh toán cho gia đình ông Ngự số tiền là 13.759.000 đồng giá trị xây dựng, cải tạo tại diện tích 23,4m²; bà Tý được sở hữu vật liệu công sức ở diện tích này.

Bà Tý được chủ động mở lối ra vào diện tích nhà đất phía trong và được xây bịt lối đi phía sau sang đất nhà ông Ngự, bà Phấn.

Ông Ngự, bà Phấn cùng với bà Tý có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục sang tên phần nhà đất đã nhượng bán. Nếu phía gia đình ông Ngự gây khó khăn thì bà Tý được chủ động đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê khai để làm thủ tục để sang tên, đăng ký quyền sở hữu nhà và sử dụng đất.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08-5-2008, ông Lê Văn Ngự, bà Trần Thị Phấn có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tuyên hủy hợp đồng chuyển nhượng nhà, đất ký với vợ chồng bà Kiều Thị Tý và ông Chu Văn Tiến với lý do việc ký hợp đồng, nhận tiền mua bán nhà, đất chỉ do ông Ngự thực hiện, bà Phấn là vợ không biết.

Tại Quyết định số 02/QĐ-VKSNDTC-VPT1 ngày 28-5-2008, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao kháng nghị đề nghị Hội đồng xét xử Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm buộc ông Ngự phải tháo dỡ phần xây dựng trái phép trên diện tích nhà đất của bà Tý trả lại nguyên trạng ban đầu. Bà Tý không phải bồi thường cho ông Ngự số tiền 13.759.000 đồng; đồng thời đề nghị xem xét lại án phí dân sự sơ thẩm cho ông Ngự, bà Tý.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 162/2008/DS-PT ngày 04-9-2008, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội đã quyết định không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn Ngự và bà Trần Thị Phấn, chấp nhận Quyết định kháng nghị số 02/QĐ-VKSNDTC-VPT1 ngày 28-5-2008 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, sửa một phần Bản án sơ thẩm như sau:

Chấp nhận yêu cầu đòi lại nhà, đất có diện tích 23,4m² tại số 39 đường Xuân La của vợ chồng bà Kiều Thị Tý và ông Chu Văn Tiến đối với vợ chồng ông Lê Văn Ngự, bà Trần Thị Phấn.

Buộc ông Ngự, bà Phấn cùng các con của ông Ngự và bà Phấn gồm các

anh: Lê Đức Lợi, Lê Văn Tám, Lê Mạnh Hải và các chị: Lê Thị Đường, Lê Thị Tường, Lê Thị Nhâm và bà Lê Thị Quý (người thuê nhà của ông Ngự) phải trả lại toàn bộ diện tích nhà, đất là 23,4m² tại số 39 đường Xuân La, phường Xuân La, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội cho vợ chồng bà Kiều Thị Tý, ông Chu Văn Tiến (do bà Tý làm đại diện).

Về giá trị xây dựng, cải tạo tại diện tích 23,4m² là 13.759.000 đồng, vợ chồng ông Lê Văn Ngự, bà Trần Thị Phấn phải tự chịu. Vợ chồng ông Ngự, bà Phấn phải phá dỡ phần xây dựng, cải tạo tại diện tích trên để trả lại nguyên trạng cho vợ chồng bà Tý, ông Tiến. Chi phí phá dỡ do vợ chồng ông Ngự, bà Phấn phải chịu.

Bà Tý được quyền chủ động mở lối ra vào diện tích nhà, đất phía trong và được xây bít lối đi phía sau sang nhà, đất của vợ chồng ông Ngự, bà Phấn.

Ông Ngự, bà Phấn cùng với bà Tý có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục sang tên phần diện tích nhà, đất đã nhượng bán cho vợ chồng bà Tý, ông Tiến. Nếu gia đình ông Ngự gây khó khăn thì bà Tý được chủ động đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai, làm các thủ tục sang tên đăng ký quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà ở.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

Sau khi xét xử phúc thẩm tại các đơn khiếu nại đề ngày 21-10-2008 và ngày 22-10-2008 của ông Ngự, bà Phấn đều cho rằng nhà, đất tại số 39 đường Xuân La là tài sản chung của gia đình ông, bà; ông Ngự đã tự ý đứng ra bán cho vợ chồng bà Tý, ông Tiến mà không được sự đồng ý của bà Phấn là không đúng; đề nghị tuyên bố hợp đồng này là vô hiệu.

Tại Quyết định số 63/QĐ-KNGĐT-V5 ngày 14-5-2009, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã kháng nghị Bản án phúc thẩm nêu trên và đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm hủy Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên và hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2008/DS-ST ngày 25-4-2008 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm lại. Với nhận định:

Năm 1996, vợ chồng ông Chu Văn Tiến và bà Kiều Thị Tý có mua 02 căn nhà cấp 4 trên diện tích đất thổ cư giáp mặt đường Xuân La có chiều ngang 7m, chiều dài hết khổ đất của gia đình ông Lê Văn Ngự tại xã Xuân La, huyện Từ Liêm (nay là phường Xuân La, quận Tây Hồ). Hai bên có làm giấy viết tay mua bán chuyển nhượng nhà đất, nhưng sau đó không thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật. Sau khi mua, bà Tý đã phá cả hai căn nhà trên để làm lại, tôn nền, xây lại móng, tường lợp ngói như hiện nay. Cuối năm 2005, khi bà Tý đề nghị làm thủ tục xin cấp giấy tờ về quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở thì gia đình ông Ngự tranh chấp cho rằng bà Tý còn nợ 3,4 cây vàng và chỉ bán diện tích nhà đất phía trong, còn diện tích nhà đất giáp mặt đường Xuân La vẫn là nhà đất của gia đình ông.

Cuối năm 2006, hai bên có xảy ra xô sát tranh chấp diện tích nhà đất 21m² phía mặt đường Xuân La, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

Ngày 29-10-2007, bà Kiều Thị Tý và ông Chu Văn Tiến khởi kiện đòi quyền sở hữu nhà đất thông qua hợp đồng mua bán nhà đất được xác lập ngày 26-4-1996 giữa vợ chồng ông Lê Văn Ngự, bà Trần Thị Phấn với vợ chồng bà Kiều Thị Tý, ông Chu Văn Tiến. Hợp đồng mua bán nhà đất giữa bà Tý, ông Tiến với vợ chồng ông Ngự, bà Phấn chưa tuân thủ theo quy định của pháp luật cả về hình thức và nội dung của hợp đồng; trong khi gia đình ông Ngự cho rằng vợ chồng ông Tiến, bà Tý còn nợ 3,4 cây vàng và không bán diện tích nhà đất giáp mặt đường Xuân La; cho nên vợ chồng ông Ngự, bà Phấn không đồng ý cho vợ chồng ông Tiến, bà Tý làm thủ tục sang tên đăng ký quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Hiện nay toàn bộ diện tích nhà đất theo hợp đồng mua bán chuyển nhượng trên vẫn đứng tên vợ chồng ông Ngự, bà Phấn.

Tòa án hai cấp sơ thẩm và phúc thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là “Tranh chấp quyền sở hữu nhà đất” và áp dụng các Điều 255 và Điều 256 của Bộ luật dân sự để chấp nhận yêu cầu đòi lại nhà đất của vợ chồng bà Kiều Thị Tý, ông Chu Văn Tiến đối với vợ chồng ông Lê Văn Ngự, bà Trần Thị Phấn là không đúng, như vậy là đương nhiên công nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đối với toàn bộ diện tích nhà đất chuyển nhượng trên cho vợ chồng bà Tý, ông Tiến; trong khi hợp đồng chuyển nhượng nhà đất trên vẫn còn tranh chấp chưa thể làm thủ tục sang tên, đăng ký quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở cho vợ chồng bà Tý, ông Tiến được. Do vậy, cần phải hủy cả hai bản án dân sự sơ thẩm, phúc thẩm nêu trên; giao về xét xử sơ thẩm lại để xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự và lợi ích của Nhà nước.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nhận định:

Căn cứ vào đơn khởi kiện đề ngày 05-11-2007 và các lời khai của bà Tý, ông Tiến trong quá trình giải quyết vụ án thì bà Tý, ông Tiến yêu cầu ông Ngự, bà Phấn trả lại toàn bộ nhà, đất mà ông bà đã nhận chuyển nhượng của ông Ngự, bà Phấn đang do vợ chồng ông Ngự chiếm giữ đồng thời yêu cầu ông Ngự, bà Phấn dỡ bỏ phần xây dựng trái phép trên diện tích đất trên. Như vậy, nguyên đơn có yêu cầu đòi quyền sở hữu nhà, đất mà ông Ngự, bà Phấn đã sang nhượng theo hợp đồng chuyển nhượng nhà, đất lập ngày 26-4-1996. Trong khi đó, ông Ngự, bà Phấn cho rằng phần đất có tranh chấp vẫn là của ông bà, vì ông bà chưa chuyển nhượng cho bà Tý, ông Tiến. Do đó, có cơ sở xác định các đương sự tranh chấp về quyền sở hữu tài sản và tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng nhà, đất, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm chỉ xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết là vụ án tranh chấp quyền sở hữu nhà, đất

là chưa đầy đủ. Tuy nhiên, trong thực tế Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm đã xem xét giải quyết về hai quan hệ tranh chấp này. Do vậy, Kháng nghị số 63/QĐ-KNGĐT-V5 ngày 14-5-2009 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao cho rằng, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm xác định sai quan hệ pháp luật có tranh chấp và cần phải hủy cả hai bản án nêu trên để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm là chưa chính xác và không cần thiết.

Về hợp đồng mua bán nhà, đất ngày 26-4-1996: Việc chuyển nhượng nhà, đất diễn ra từ năm 1996, sau khi mua nhà, đất, ông Tiến, bà Tý đã trả đủ tiền, nhận nhà đất, tôn nền đất, sửa lại nhà và cho các cháu đến ở. Trong khi đó gia đình ông Ngự, bà Phấn vẫn ở trên diện tích đất còn lại, liền kề với nhà ông Tiến, bà Tý. Theo lời khai của các người con ông Ngự, bà Phấn thì sau khi bán nhà, đất cho vợ chồng bà Tý, ông Ngự, bà Phấn đã phân chia vàng cho các người con. Mặt khác, sau khi chuyển nhượng và giao nhà đất cho ông Tiến, bà Tý thì ngày 26-4-1996, ông Ngự còn viết “giấy cam kết” có nội dung mượn lại phần nhà đất đã sang nhượng để ở khi xây dựng lại nhà trên phần đất còn lại và trong thực tế vợ chồng bà Phấn, ông Ngự đã sử dụng phần nhà đất của bà Tý, ông Tiến khi xây dựng nhà. Như vậy, có cơ sở xác định bà Phấn biết có việc chuyển nhượng nhà, đất giữa ông Ngự với vợ chồng ông Tiến và bà Tý, bà Phấn đã đồng ý, cùng thực hiện nên việc bà Phấn khiếu nại cho rằng ông Ngự chuyển nhượng nhà đất cho vợ chồng bà Tý bà không biết là không có căn cứ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Ngự, bà Phấn còn cho rằng giá mua bán nhà, đất là 113,4 cây vàng. Tuy nhiên, ông bà không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh cho vấn đề này. Theo nội dung bản hợp đồng mua bán nhà, đất ngày 26-4-1996 thì số tiền hai bên thỏa thuận là 110 cây vàng và trong giấy thanh toán ngày 09-5-2000, ông Ngự ký xác nhận “tôi đã nhận đủ số tiền còn lại do bán nhà, đất cho anh Tiến và chị Tý...”. Phần ghi chú có ghi thêm, tổng số vàng tôi đã nhận trước và hiện nay là 110 cây. Như vậy, có đủ cơ sở để khẳng định giá mua bán nhà đất là 110 cây vàng và vợ chồng ông Ngự, bà Phấn đã nhận đủ số tiền.

Tuy tại hợp đồng mua bán nhà đất nêu trên hai bên không thể hiện cụ thể diện tích đất chuyển nhượng, nhưng hai bên thỏa thuận rõ ranh giới tứ cận “chiều ngang mảnh đất là 07m kể từ mép tường phân cách với nhà ông Tay; phía Đông Bắc giáp đường Xuân La - Xuân Đình; Đông Nam giáp đất của ông Lê Văn Tay; Tây Nam giáp đất của bà Lê Thị Soát, ông Vinh; Tây Bắc giáp phần đất còn lại của gia đình ông Ngự. Chiều dài mảnh đất giáp đường Xuân La - Xuân Đình đến hết khổ đất...”.

Ngoài ra, các bên còn thỏa thuận, phần đất phía trước khi nào Nhà nước sử dụng làm đường, thì ông Tiến được hưởng toàn bộ chế độ đền bù của Nhà nước. Như vậy, thửa đất mà hai bên thỏa thuận chuyển nhượng là từ mép đường Xuân La - Xuân Đình vào hết khổ đất bao gồm cả diện tích đất có tranh chấp.

Do vậy, Tòa án các cấp xác định, diện tích 23,4m² giáp đường Xuân La - Xuân Đình nằm trong diện tích đất mà ông Ngự đã thỏa thuận chuyển nhượng

cho vợ chồng bà Tý, đồng thời xác định vợ chồng bà Tý đã thanh toán đủ 110 cây vàng theo hợp đồng và đã nhận nhà đất, từ đó, buộc gia đình ông Ngự phải trả lại toàn bộ diện tích nhà, đất 23,4m² tại số 39 đường Xuân La, phường Xuân La, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội cho vợ chồng bà Kiều Thị Tý và ông Chu Văn Tiến là có căn cứ.

Bởi các lẽ trên, căn cứ vào khoản 3 Điều 291, khoản 1 Điều 297 Bộ luật tố tụng dân sự,

QUYẾT ĐỊNH

Không chấp nhận Kháng nghị số 63/QĐ-KNGĐT-V5 ngày 14-5-2009 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; giữ nguyên Bản án phúc thẩm số 162/2008/DS-PT ngày 04-9-2008 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội.

NỘI DUNG ÁN LỆ

“Về hợp đồng mua bán nhà, đất ngày 26-4-1996: Việc chuyển nhượng nhà, đất diễn ra từ năm 1996, sau khi mua nhà, đất, ông Tiến, bà Tý đã trả đủ tiền, nhận nhà đất, tôn nền đất, sửa lại nhà và cho các cháu đến ở. Trong khi đó gia đình ông Ngự, bà Phấn vẫn ở trên diện tích đất còn lại, liền kề với nhà ông Tiến, bà Tý. Theo lời khai của các người con ông Ngự, bà Phấn thì sau khi bán nhà, đất cho vợ chồng bà Tý, ông Ngự, bà Phấn đã phân chia vàng cho các người con. Mặt khác, sau khi chuyển nhượng và giao nhà đất cho ông Tiến, bà Tý thì ngày 26-4-1996, ông Ngự còn viết “giấy cam kết” có nội dung mượn lại phần nhà đất đã sang nhượng để ở khi xây dựng lại nhà trên phần đất còn lại và trong thực tế vợ chồng bà Phấn, ông Ngự đã sử dụng phần nhà đất của bà Tý, ông Tiến khi xây dựng nhà. Như vậy, có cơ sở xác định bà Phấn biết có việc chuyển nhượng nhà, đất giữa ông Ngự với vợ chồng ông Tiến và bà Tý, bà Phấn đã đồng ý, cùng thực hiện nên việc bà Phấn khiếu nại cho rằng ông Ngự chuyển nhượng nhà đất cho vợ chồng bà Tý bà không biết là không có căn cứ.”

Án lệ số 05/2016/AL

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Quyết định giám đốc thẩm số 39/2014/DS-GĐT ngày 09-10-2014 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về vụ án “Tranh chấp di sản thừa kế” tại Thành phố Hồ Chí Minh giữa nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Thương, bà Nguyễn Thị Xuân với bị đơn là ông Nguyễn Chí Trái (Cesar Trai Nguyen), chị Nguyễn Thị Thuý Phương, bà Nguyễn Thị Bích Đào; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Nguyễn Thị Xê, Nguyễn Chí Đạt (Danforth Chi Nguyen), Nguyễn Thuần Lý, Nguyễn Thị Trinh, Nguyễn Chí Đức, Nguyễn Thị Thuý Loan, Phạm Thị Liên, Phạm Thị Vui, Trần Đức Thuận, Trần Thành Khang.

Khái quát nội dung của án lệ:

Trong vụ án tranh chấp di sản thừa kế, có đương sự thuộc diện được hưởng một phần di sản thừa kế và có công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế nhưng không đồng ý việc chia thừa kế (vì cho rằng đã hết thời hiệu khởi kiện về thừa kế), không có yêu cầu cụ thể về việc xem xét công sức đóng góp của họ vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế; nếu Tòa án quyết định việc chia thừa kế cho các thừa kế thì phải xem xét về công sức đóng góp của họ vì yêu cầu không chia thừa kế đối với di sản thừa kế lớn hơn yêu cầu xem xét về công sức.

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

Khoản 1 Điều 5 và Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004;

Từ khoá của án lệ:

“Yêu cầu khởi kiện”; “Yêu cầu phản tố”; “Công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế”.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 18-7-2008 và trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị Thương, bà Nguyễn Thị Xuân trình bày: Cha mẹ các bà là cụ Nguyễn Văn Hưng (chết năm 1978), cụ Lê Thị Ngự (chết năm 1992) có 06 người con là bà Nguyễn Thị Xê, ông Nguyễn Chí Trái, bà Nguyễn Thị Xuân, bà Nguyễn Thị Thương, bà Nguyễn Thị Trinh và ông Nguyễn Chí Trái. Ông Trai có vợ là bà Ông Thị Mạnh và có 05 người con là anh Nguyễn Thuần Lý, anh Nguyễn Thuần Huy, chị Nguyễn Thị Quới Đường, anh Nguyễn Chí Đạt (sinh năm 1966) và anh Nguyễn Chí Đạt (sinh năm 1968). Tại Quyết định số 413/2008 ngày 31-3-2008, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên bố ông Trai, bà Mạnh, anh Thuần Huy, chị Quới Đường, anh Nguyễn Chí Đạt (sinh năm 1968) là đã chết.

Căn nhà số 263 đường Trần Bình Trọng, Phường 4, Quận 5, Thành phố

Hồ Chí Minh do cụ Hưng, cụ Ngự nhận chuyển nhượng đất của ông Đào Thành Phụng năm 1953, đến năm 1966 thì hai cụ xây dựng nhà ở như hiện nay. Nhà đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất, chỉ mới kê khai năm 1999. Cụ Hưng, cụ Ngự chết đều không để lại di chúc, căn nhà hiện nay do chị Nguyễn Thị Thuý Phụng là con ông Nguyễn Chí Trái đang quản lý. Quá trình quản lý, chị Phụng cho bà Nguyễn Thị Bích Đào thuê một phần căn nhà để làm lò bánh mì. Khi chị Phụng ở đây có sửa chữa nhà nhưng không đáng kể. Vợ chồng ông Trái không có đóng góp gì vào việc xây dựng và sửa chữa vì ông Trái đi cải tạo, còn bà Tư vợ ông Trái không có nghề nghiệp, con còn bé không có thu nhập để có tiền đóng góp. Nếu chị Phụng có chứng cứ chứng minh chi phí sửa chữa và yêu cầu thì các bà sẽ trả.

Các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế căn nhà này theo quy định của pháp luật và xin được nhận nhà, hoàn lại bằng tiền cho các thừa kế khác. Chị Phụng không thuộc diện thừa kế nên phải trả lại nhà, không đồng ý hỗ trợ chị Phụng đi nơi khác.

Bị đơn là chị Nguyễn Thị Thuý Phụng trình bày: Chị thống nhất về quan hệ gia đình. Cha chị là ông Nguyễn Chí Trái, mẹ chị là bà Nguyễn Thị Tư có 03 người con gồm chị, anh Nguyễn Chí Đức, chị Nguyễn Thị Thuý Loan (anh Đức, chị Loan hiện sống ở Canada). Căn nhà số 263 đường Trần Bình Trọng là của ông bà nội chị mua từ năm 1953, khi đó là nhà ngói, vách ván. Năm 1955, cha chị kết hôn với mẹ chị và cha mẹ chị ở tại căn nhà này. Năm 1978 cha chị xuất cảnh sang Mỹ, mẹ chị chết năm 1980. Chị sống tại căn nhà này từ nhỏ đến nay, đã sửa chữa nhà nhiều lần như làm cửa nhôm, xây tường phần gác lửng, lát gạch men sân thượng, xây tường phía sau nhà. Chị có phần thừa kế của cha chị vì năm 2006 cha chị đã lập tờ cho đứt chị tài sản thừa kế ở Việt Nam nên chị được phần thừa kế mà cha chị được hưởng của cụ Hưng, cụ Ngự. Chị không đồng ý yêu cầu của các nguyên đơn, vì thời hiệu chia thừa kế đã hết, hiện tại chị và 02 con của chị đang sống tại căn nhà này. Chị có cho bà Nguyễn Thị Bích Đào thuê một phần nhà làm lò bánh mì, chị và bà Đào sẽ tự giải quyết với nhau về việc thuê nhà.

Bị đơn là ông Nguyễn Chí Trái trình bày: Tại văn bản ngày 14-10-2009, ông Trái có đơn đề nghị có nội dung ngày 25-4-2006 ông có giấy cho đứt tài sản thừa kế của ông cho chị Phụng được hưởng phần tài sản thừa kế mà ông được hưởng của cha mẹ tại Việt Nam, nay ông xin huỷ bỏ văn bản trên và bằng văn bản này ông xin uỷ quyền cho bà Thương, bà Xuân thay mặt ông tại Tòa án, khi Tòa xét xử xong phần tài sản thừa kế của ông xin được trao hết cho con trai ông là anh Nguyễn Chí Đức hiện cư trú tại Canada.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22-4-2010, ông Trái có Đơn tường trình nội dung ông không đồng ý chia thừa kế nhà 263 Trần Bình Trọng mà giao cho chị Phụng tiếp tục trông nom để ở, ông và vợ ông đã có công sức đóng góp tiền của vào căn nhà này. Nhưng đến ngày 14-7-2010, ông Trái lại có văn bản có nội dung ông cho con trai là anh Nguyễn Chí Đức phần tài sản ông được nhận thừa kế của cha mẹ. Ngày 11-3-2011, ông Trái có Tờ tường trình nội dung

ông đồng ý với quyết định của Bản án sơ thẩm, ông không kháng cáo.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị Trinh (là con cụ Hưng, cụ Ngự) trình bày: Bà thống nhất như trình bày của các nguyên đơn về quan hệ gia đình và nguồn gốc tài sản. Năm 1966 nhà bị hư đột, cha mẹ bà có sửa lại nhà có sự đóng góp của các con trong đó có bà nhưng bà không yêu cầu phần bà đã đóng góp. Việc chị Phượng cho rằng cha mẹ chị và chị có đóng góp trong việc sửa chữa nhà là không đúng. Bà đề nghị ký phần thừa kế của bà giao cho bà Xuân, bà Thương quản lý; đề nghị bà Đào, chị Phượng trả lại nhà.

- Anh Nguyễn Chí Đạt (sinh năm 1966), anh Nguyễn Thuận Lý trình bày: Cha mẹ các anh là ông Nguyễn Chí Trai, bà Ông Thị Mạnh cùng 03 người em của các anh đều đã chết trên biển khi vượt biên vào năm 1982. Các anh đồng ý với ý kiến của nguyên đơn về việc chia thừa kế, xin được hưởng thừa kế tài sản của cụ Hưng, cụ Ngự và giao cho bà Thương, bà Xuân quản lý.

- Bà Nguyễn Thị Xê (là con của cụ Hưng, cụ Ngự) thống nhất với trình bày của các nguyên đơn về quan hệ gia đình và yêu cầu của các nguyên đơn, ký phần thừa kế bà được hưởng cho 02 con của bà là Phạm Thị Vui và Phạm Thị Liên.

- Lời khai của chị Nguyễn Thị Thuý Loan, anh Nguyễn Chí Đức theo giấy uỷ quyền lập ngày 21-5-2007 (đã được hợp pháp hoá lãnh sự) thì chị Loan, anh Đức uỷ quyền cho chị Phượng quyết định mọi sự việc liên quan đến những tranh chấp hay phân chia tài sản và nhà đất bên Việt Nam (Giấy uỷ quyền này do chị Phượng xuất trình theo đơn của chị Phượng đề ngày 25-3-2011, sau khi xét xử sơ thẩm).

Chị Loan có đơn (kèm theo văn bản uỷ quyền) có nội dung xin vắng mặt phiên toà ngày 13-8-2009. Về tài sản tranh chấp cha mẹ chị có tiền đóng góp, còn các cô chú khác không đóng góp gì. Sau năm 1975, mọi người đi hết, chỉ còn mình chị Phượng ở với ông bà, đề nghị Tòa cho chị Phượng ở lại nhà đất tranh chấp.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 3363/2009/DSST ngày 18-11-2009, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

- Xác định nhà đất tại 263 Trần Bình Trọng là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Hưng, cụ Lê Thị Ngự; mỗi ký phần thừa kế được hưởng là 10.655.687.000: 6 = 1.775.947.800 đồng.

- Buộc mẹ con chị Phượng và bà Đào giao lại nhà đất tranh chấp cho bà Thương, bà Xuân. Bà Thương, bà Xuân có trách nhiệm trả cho các thừa kế khác bằng tiền mà họ được hưởng.

- Ghi nhận việc ông Nguyễn Chí Trai cho con là anh Nguyễn Chí Đức được nhận ký phần thừa kế của ông.

Ngày 30-11-2009, chị Nguyễn Thị Thuý Phượng có đơn kháng cáo có nội dung cho rằng cụ Hưng, cụ Ngự chết đã quá 10 năm nên thời hiệu khởi kiện về thừa kế không còn.

Ngày 15-3-2011, chị Phụng có đơn kháng cáo bổ sung nội dung:

- Cha chị là ông Trãi không đồng ý chia và đồng ý cho chị quản lý căn nhà này. Các đồng thừa kế không có văn bản xác nhận nhà tranh chấp là tài sản chung chưa chia. Cha mẹ chị và các con trong đó có chị đã sống ổn định hơn 50 năm tại căn nhà này, đã bảo quản, giữ gìn căn nhà nhưng nay lại buộc mẹ con chị phải ra khỏi nhà là không thấu tình đạt lý.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 116/2011/DS-PT ngày 10-5-2011, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định: Giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Ngày 16-6-2011, chị Nguyễn Thị Thuý Phụng có đơn đề nghị giám đốc thẩm Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định số 158/2014/KN-DS ngày 06-5-2014, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã kháng nghị Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên; đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm huỷ Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên và Bản án dân sự sơ thẩm số 3363/2009/DSST ngày 18-11-2009 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao nhất trí kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nhận định:

Vợ chồng cụ Nguyễn Văn Hưng (chết năm 1978), cụ Lê Thị Ngự (chết năm 1992) có 06 người con gồm bà Nguyễn Thị Xê, ông Nguyễn Chí Trãi, bà Nguyễn Thị Xuân, bà Nguyễn Thị Thương, bà Nguyễn Thị Trinh và ông Nguyễn Chí Trai. Vợ chồng ông Nguyễn Chí Trai, bà Ông Thị Mạnh có 05 người con là anh Nguyễn Thuần Lý, anh Nguyễn Thuần Huy, chị Nguyễn Thị Quới Đường, anh Nguyễn Chí Đạt (sinh năm 1966), anh Nguyễn Chí Đạt (sinh năm 1968). Ông Trai, bà Mạnh, anh Huy, chị Đường, anh Nguyễn Chí Đạt (sinh năm 1968) bị tuyên bố chết ngày 31-3-2008 theo Quyết định số 413/2008 ngày 31-3-2008 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Cụ Hưng, cụ Ngự chết đều không để lại di chúc. Các con của hai cụ và chị Phụng (con ông Trãi) đều thừa nhận căn nhà số 263 đường Trần Bình Trọng, Phường 4, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh do cụ Hưng, cụ Ngự nhận chuyển nhượng của ông Đào Thành Phụng năm 1953 là tài sản của hai cụ tạo lập, hiện tại đang do chị Phụng quản lý, sử dụng.

Năm 2008, bà Xuân, bà Thương khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Hưng, cụ Ngự để lại.

Các đương sự đều xác định ông Trãi định cư tại Mỹ trước ngày 01-7-1991. Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm căn cứ Nghị quyết 1037/2006/NQ-UBTVQH11 ngày 27-7-2006 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội xác định thời hiệu khởi kiện thừa kế đối với di sản của cụ Hưng vẫn còn là có cơ sở. Đối với di sản của cụ

Ngự thi đã hết thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế, nhưng ông Trái và các đồng thừa kế của hai cụ đều thừa nhận di sản của cụ Ngự là tài sản chung của các thừa kế chưa chia và đều nhất trí chia đều cho các thừa kế. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm căn cứ tiêu mục a điểm 2.4 mục 2 phần I Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10-8-2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình để chia phần di sản của cụ Ngự cho các thừa kế là có căn cứ.

Cụ Hung chết năm 1978, theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 thì ông Trái được hưởng 1/7 kỳ phần thừa kế của cụ Hung. Phần tài sản ông Trái được hưởng của cụ Hung là tài sản chung của vợ chồng ông Trái, bà Tư. Bà Tư chết năm 1980, các thừa kế của bà Tư gồm ông Trái và 03 người con của ông Trái, bà Tư trong đó có chị Phương. Như vậy, chị Phương được hưởng một phần tài sản của mẹ là bà Tư, nhưng ông Trái đã định đoạt toàn bộ kỳ phần thừa kế mà ông được hưởng của cụ Hung cho anh Đức là chưa đúng.

Chị Phương sinh năm 1953 và các đương sự xác định chị Phương ở tại nhà của ông, bà từ nhỏ đến nay. Từ năm 1982, chị Phương đã là chủ hộ khẩu tại nhà đất này, cụ Ngự còn sống nhưng ở nơi khác, bà Thường chuyển hộ khẩu về tại đây từ năm 1979 nhưng không ở đây, nên chị Phương đã trực tiếp quản lý, sử dụng nhà đất tranh chấp từ sau khi cụ Ngự chết đến nay. Các đương sự khác đều có nơi ở ổn định nơi khác. Khi chia thừa kế và tài sản chung, Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm không xem xét tạo điều kiện cho chị Phương có chỗ ở mà buộc chị Phương phải giao lại nhà cho các nguyên đơn trong đó có phần quyền tài sản chị Phương được hưởng thừa kế của mẹ là bà Tư là chưa phù hợp.

Tuy chị Phương không phải thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Hung, cụ Ngự, nhưng là cháu nội của hai cụ và có nhiều công sức quản lý, đã chi tiền sửa chữa nhà nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, chị Phương không yêu cầu xem xét công sức vì chị Phương cho rằng vụ án đã hết thời hiệu chia thừa kế, không đồng ý trả nhà đất cho các thừa kế. Như vậy, yêu cầu của chị Phương đề nghị xác định quyền lợi là lớn hơn yêu cầu xem xét về công sức, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm chưa xem xét công sức cho chị Phương là giải quyết chưa triệt để yêu cầu của đương sự.

Vì các lý trên, căn cứ vào khoản 3 Điều 297, khoản 1, 2 Điều 299 Bộ luật tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2011;

QUYẾT ĐỊNH

Hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 116/2011/DS-PT ngày 10-5-2011 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 3363/2009/DSST ngày 18-11-2009 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về vụ án tranh chấp thừa kế tài sản giữa nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Thuồng, bà Nguyễn Thị Xuân với bị đơn là chị Nguyễn Thị Thủy Phương và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

NỘI DUNG ÁN LỆ

"Cụ Hưng chết năm 1978, theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 thì ông Trái được hưởng 1/7 kỳ phần thừa kế của cụ Hưng. Phần tài sản ông Trái được hưởng của cụ Hưng là tài sản chung của vợ chồng ông Trái, bà Tư. Bà Tư chết năm 1980, các thừa kế của bà Tư gồm ông Trái và 03 người con của ông Trái, bà Tư trong đó có chị Phượng.

Tuy chị Phượng không phải thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Hưng, cụ Ngự, nhưng là cháu nội của hai cụ và có nhiều công sức quản lý, đã chi tiền sửa chữa nhà nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, chị Phượng không yêu cầu xem xét công sức vì chị Phượng cho rằng vụ án đã hết thời hiệu chia thừa kế, không đồng ý trả nhà đất cho các thừa kế. Như vậy, yêu cầu của chị Phượng đề nghị xác định quyền lợi là lớn hơn yêu cầu xem xét về công sức, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm chưa xem xét công sức cho chị Phượng là giải quyết chưa triệt để yêu cầu của đương sự."

Án lệ số 06/2016/AL

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Quyết định giám đốc thẩm số 100/2013/GĐT-DS ngày 12-8-2013 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về vụ án “Tranh chấp thừa kế” tại Hà Nội, giữa nguyên đơn là ông Vũ Đình Hưng với bị đơn là bà Vũ Thị Tiến (tức Hiền), bà Vũ Thị Hậu; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông, bà Vũ Đình Đường, Vũ Thị Cẩm, Vũ Thị Thảo, Nguyễn Thị Kim Oanh, Hà Thùy Linh.

Khái quát nội dung của án lệ:

Trong vụ án tranh chấp thừa kế có người thuộc diện thừa kế ở nước ngoài, nếu Tòa án đã thực hiện ủy thác tư pháp, thu thập chứng cứ theo đúng quy định của pháp luật nhưng vẫn không xác định được địa chỉ của những người đó thì Tòa án vẫn giải quyết yêu cầu của nguyên đơn; nếu xác định được di sản thừa kế, diện hàng thừa kế và người để lại di sản thừa kế không có di chúc thì giải quyết việc chia thừa kế cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật; phần tài sản thừa kế của những người vắng mặt, không xác định được địa chỉ sẽ tạm giao cho những người sống trong nước quản lý để sau này giao lại cho những thừa kế vắng mặt.

Quy định của pháp luật liên quan đến án lệ:

- Điều 93; điểm đ khoản 1 Điều 168 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004;
- Điều 676 và 685 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Từ khóa của án lệ:

“Tranh chấp di sản thừa kế”; “Người thừa kế ở nước ngoài chưa rõ địa chỉ”; “Ủy thác tư pháp”; “Phân chia di sản”; “Quản lý di sản”.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện tháng 7 năm 1993, nguyên đơn là ông Vũ Đình Hưng trình bày:

Cha mẹ ông là cụ Vũ Đình Quảng và cụ Nguyễn Thị Thên sinh được 6 người con là ông Vũ Đình Đường, bà Vũ Thị Cẩm, bà Vũ Thị Thảo, ông, bà Vũ Thị Tiến (tức Hiền) và bà Vũ Thị Hậu. Cụ Quảng và cụ Thên tạo lập được căn nhà số 66 phố Đồng Xuân, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, diện tích 123m². Năm 1979, cụ Quảng chết không để lại di chúc, căn nhà do cụ Thên và 3 con là ông, bà Hậu, bà Tiến ở; ông Đường, bà Thảo và bà Cẩm đều xuất cảnh đi nước ngoài. Tại biên bản họp gia đình ngày 28-10-1982, cụ Thên và ông, bà Tiến, bà Hậu thỏa thuận tạm thời phân chia nhà thành 3 phần cho ông, bà Hậu và bà Tiến sử dụng. Năm 1987, cụ Thên chết. Sau đó năm 1989, bà Tiến đã lén lút bán phần nhà được tạm chia cho bà Nguyễn Thị Kim Oanh. Khi ông đã có đơn khởi kiện chia thừa kế ra Tòa án rồi nhưng ngày 31-10-1993, bà Hậu đã bán tiếp phần nhà bà Hậu được tạm

chia cho bà Hà Thùy Linh. Việc mua bán nhà này là sai. Ông xác định được 3 anh chị em đang ở nước ngoài (là ông Đường, bà Cẩm và bà Thảo) có văn bản cho ông hưởng phần thừa kế nên yêu cầu chia thừa kế di sản của cha mẹ ông theo pháp luật.

Ông Hưng xuất trình bản photocopy các giấy ủy quyền lập ngày 03-3-1992 của ông Vũ Đình Đường, ngày 1-5-1993 của bà Vũ Thị Cẩm, ngày 28-10-1991 của bà Vũ Thị Thảo đều có nội dung ủy quyền cho ông Hưng quản lý trông nom phần tài sản của mình trong nhà 66 Đồng Xuân là 1/6 nhà. Sau khi nộp đơn khởi kiện, ông Hưng xuất trình thêm các “Giấy chuyển hản cho quyền thừa kế” đề ngày 25-4-1995 của ông Vũ Đình Đường; “Giấy chuyển hản cho quyền thừa kế” đề ngày 10-5-1995 của bà Vũ Thị Cẩm; “Giấy cho hản quyền thừa kế” của bà Vũ Thị Thảo; các văn bản này đều ghi là lập tại nước ngoài, đều có nội dung xác nhận: cha mẹ để lại ngôi nhà 66 Đồng Xuân cho 6 người con nhưng bà Tiến (Hiền) và bà Hậu đã bán phần nhà của cha mẹ để lại là vi phạm lời dặn của mẹ (không được bán, cho người ngoài vào ở)... Ông Đường và bà Thảo, bà Cẩm làm giấy này cho hản ông Hưng 1/6 ngôi nhà 66 Đồng Xuân phần mỗi người được hưởng thừa kế để ông Hưng duy trì thờ cúng tổ tiên và cũng để ba gia đình con cháu người ở nước ngoài có nơi đi lại thờ cúng tổ tiên và đề nghị cho ông Hưng được hưởng thừa kế bằng hiện vật (các tài liệu ông Hưng xuất trình đều chỉ là bản photocopy).

Bị đơn trình bày:

Bà Vũ Thị Tiến trình bày: Xác nhận về quan hệ huyết thống và nguồn gốc căn nhà 66 Đồng Xuân như ông Hưng trình bày. Năm 1989, bà đã bán phần được chia cho bà Oanh, đã giao nhà và đã làm xong thủ tục mua bán nhà tại Sở Nhà đất Hà Nội cho người mua. Sau khi đến ở, bà Oanh còn có thỏa thuận với ông Hưng, bà Hậu hoán đổi một số công trình trong nhà để các bên sử dụng thuận tiện hơn. Sau đó do ông Hưng khiếu nại nên Sở Nhà đất đã thu hồi hồ sơ mua bán nhà giữa bà và bà Oanh. Bà Hậu cũng đã bán phần nhà được chia cho người khác. Bà xác định cụ Thênh đã cho tiền 3 người đi nước ngoài nên họ không có yêu cầu gì về nhà này. Bà đã bán phần nhà của mình cho bà Oanh, nay bà không có trách nhiệm gì về phần nhà đã bán.

Bà Vũ Thị Hậu trình bày: Xác nhận về quan hệ huyết thống và nguồn gốc căn nhà 66 Đồng Xuân như ông Hưng trình bày và việc phân chia nhà cũng như việc bà Tiến đã bán một phần như bà Tiến trình bày. Bà xác định khi bán có thông báo cho anh chị ở nước ngoài và họ đều đồng ý. Bà đề nghị chia cho bà vào phần nhà bà đã bán cho vợ chồng bà Linh, ông Khôi.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Vợ chồng bà Hà Thùy Linh và ông Hoàng Mạnh Khôi trình bày: Khi ông bà mua nhà, bà Hậu có cho xem biên bản họp gia đình, nên ông bà mới nhất trí mua. Ông bà đã trả đủ tiền, dọn đến ở từ đó đến nay, yêu cầu được hợp pháp hóa phần nhà đã mua của bà Hậu.

Bà Nguyễn Thị Kim Oanh trình bày: Ngày 18-10-1992, bà có mua nhà của bà Tiến được chia, giá 30.000.000 đồng. Việc mua bán đã được chính quyền cho

phép. Sau khi mua nhà, bà đã về ở, có thỏa thuận hoán đổi một số vị trí sử dụng nhà cho ông Hưng, đề nghị công nhận hợp đồng mua bán nhà giữa bà Tiến với bà.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 20/DSST ngày 23-5-1995, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã chấp nhận yêu cầu xin chia thừa kế của ông Hưng, ông Đường, bà Cẩm, bà Thảo do ông Hưng đại diện xin chia di sản thừa kế của cụ Quảng và cụ Thênh. Chấp nhận một phần bản di chúc của cụ Thênh lập ngày 28-10-1982, xác định di sản thừa kế trị giá 1.228.151.520 đồng, chia thừa kế bằng hiện vật nhà, đất cho 3 người là ông Hưng, bà Hậu và bà Tiến. Việc mua bán giữa bà Tiến, bà Hậu với bà Oanh, bà Linh được thực hiện theo quy định của nhà nước.

Bà Tiến kháng cáo đề nghị xem xét lại cách tính diện tích di sản thừa kế. Ông Hưng kháng cáo cho rằng Tòa án xử không khách quan.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 115 ngày 10-10-1995, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội quyết định: Hủy Bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án nhân thành phố Hà Nội giải quyết sơ thẩm lại.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 50/DSST ngày 11-9-1996, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội quyết định chấp nhận yêu cầu xin chia thừa kế của ông Hưng, ông Đường, bà Cẩm, bà Thảo do ông Hưng làm đại diện xin chia di sản thừa kế của cụ Quảng và cụ Thênh; ghi nhận sự tự nguyện của ông Đường, bà Cẩm, bà Thảo ở nước ngoài nhường kỷ phần thừa kế cho ông Hưng và chia hiện vật cho ông Hưng, bà Hậu, bà Tiến (mỗi người 1/3 cửa hàng và phần nhà phía sau), bà Hậu, bà Tiến phải thanh toán chênh lệch cho ông Hưng (bà Hậu 156.824.381 đồng; bà Tiến 140.774.106 đồng). Việc mua bán nhà giữa bà Tiến, bà Hậu với bà Oanh, bà Linh là trái pháp luật.

Ông Hưng kháng cáo.

Tại Quyết định số 82/TĐC ngày 15-7-1997, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội đã tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án.

Sau khi có Nghị quyết số 1037/2006/NQ-UBTVQH11 ngày 27-7-2006 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giao dịch dân sự về nhà ở được xác lập trước ngày 01 tháng 7 năm 1991 có người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội đã tiếp tục giải quyết vụ án.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 142/2007/DSPT ngày 03-7-2007, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội đã hủy Bản án sơ thẩm và giao Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội giải quyết sơ thẩm lại vụ án với nhận định: Đơn khởi kiện chỉ có ông Hưng viết và ký, các giấy ủy quyền của ông Đường, bà Thảo, bà Cẩm đều không thể hiện là ủy quyền khởi kiện chia thừa kế (trừ giấy của bà Thảo), nay các đương sự thừa nhận ông Đường, bà Thảo đều đã chết, nên cần xác minh việc này và đưa người thừa kế của họ tham gia tố tụng; định giá lại nhà đất cho phù hợp.

Sau khi thụ lý lại vụ án, đương sự trình bày: ông Đường và bà Thảo đã chết vào khoảng năm 2002. Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu ông Hưng cung cấp giấy chứng tử của ông Đường và bà Thảo, bổ sung đơn khởi kiện theo đúng quy định tại

khoản 2 Điều 164 Bộ luật tố tụng dân sự (họ tên, địa chỉ, quốc tịch của các con ông Đường, bà Thảo; tên, địa chỉ của người đang ở tại phần nhà đất tranh chấp) nhưng ông Hưng không cung cấp được.

Tại Quyết định số 04/2008/QĐST-DS ngày 17-01-2008, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã đình chỉ việc giải quyết vụ án, trả tạm ứng án phí cho ông Hưng.

Ngày 29-01-2008, ông Hưng kháng cáo cho rằng Tòa án đình chỉ việc giải quyết vụ án là không đúng.

Tại Quyết định số 168/2008/DS-QĐPT ngày 04-9-2008, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội đã chấp nhận kháng cáo của ông Hưng, hủy quyết định sơ thẩm với lý do: cấp sơ thẩm áp dụng khoản 2 Điều 192 đình chỉ việc giải quyết vụ án là không đúng, làm mất quyền khởi kiện của đương sự.

Sau khi thụ lý lại vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã yêu cầu ông Hưng cung cấp các tài liệu là tên, tuổi, địa chỉ người thừa kế của ông Đường, bà Thảo; văn bản ủy quyền hoặc từ chối nhận thừa kế của những người này; tên và địa chỉ những người đang ở tại nhà đất của bà Oanh. Ông Hưng không cung cấp được các tài liệu trên.

Tại Quyết định số 54/DS-ST ngày 30-9-2009, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định: Đình chỉ giải quyết vụ án chia thừa kế, trả lại đơn kiện và tài liệu chứng cứ kèm theo cho ông Hưng.

Ông Hưng kháng cáo.

Tại Quyết định số 44/2010/QĐ-PT ngày 09-3-2010, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội quyết định: Giữ nguyên quyết định sơ thẩm.

Ông Hưng có đơn đề nghị giám đốc thẩm.

Tại Quyết định số 35/2013/KN-DS ngày 22-01-2013, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã kháng nghị Quyết định số 44/2010/QĐ-PT ngày 09-3-2010 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội. Đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm, hủy Quyết định dân sự phúc thẩm nêu trên và hủy Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm số 54/2009/DS-ST ngày 30/9/2009 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội giải quyết sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên toà giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao nhất trí với kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nhận định:

Căn nhà số 66 phố Đồng Xuân, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội do cụ Vũ Đình Quảng (chết năm 1979) và Nguyễn Thị Thên (chết năm 1987) tạo lập. Các cụ sinh được 6 người con thì 3 người là ông Vũ Đình Đường, bà Vũ Thị Cẩm, bà Vũ Thị Thảo định cư ở nước ngoài từ năm 1979, còn 3 người ở trong nước là ông Vũ Đình Hưng, bà Vũ Thị Tiến (Hiền), bà Vũ Thị Hậu. Sau khi cụ Quảng chết chỉ còn

cụ Thênh, ông Hưng, bà Tiến, bà Hậu quản lý căn nhà này. Sau khi cụ Thênh chết, ông Hưng, bà Tiến và bà Hậu đã tự phân chia căn nhà thành 3 phần để ở. Ngày 18-10-1992, bà Tiến bán phần nhà đang sử dụng cho bà Nguyễn Thị Kim Oanh và ngày 31-10-1993 bà Hậu bán tiếp phần nhà bà đang ở cho bà Hà Thùy Linh.

Năm 1993, ông Hưng khởi kiện yêu cầu chia thừa kế nhà đất của cha mẹ nêu trên theo pháp luật. Việc giải quyết vụ án kéo dài từ năm 1993 đến 1996 và bị tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm năm 1997. Năm 2007, vụ án được thụ lý lại.

Khi giải quyết vụ án, trước giai đoạn tố tụng tạm đình chỉ (1997), ông Hưng đã cung cấp các đơn, giấy ủy quyền lập năm 1991, 1992, 1993, 1994 của ông Đường, bà Cẩm, bà Thảo có nội dung giao cho ông Hưng trông coi quản lý tài sản thừa kế phần của họ trong di sản thừa kế là nhà đất số 66 phố Đồng Xuân; sau đó ông Hưng lại cung cấp các văn bản lập năm 1995 của ông Đường, bà Thảo và bà Cẩm có nội dung cho hẳn ông Hưng phần thừa kế của mình trong tài sản tranh chấp. Các văn bản đều có tem và con dấu của nước sở tại (ông Đường ở Anh, bà Cẩm ở Pháp và bà Thảo ở Mỹ), nhưng chỉ là bản photocopy. Tuy nhiên, các đương sự đều ghi rõ số nhà, địa chỉ của người viết văn bản. Trong quá trình thụ lý giải quyết lại vụ án sau giai đoạn tạm đình chỉ, ông Hưng, bà Tiến, bà Hậu đều khai ông Đường, bà Thảo đã chết khoảng năm 2002, ông Hưng xác định địa chỉ của bà Cẩm, bà Thảo không thay đổi, còn ông đã liên lạc với con ông Đường nhưng không nhận được hồi âm (bút lục 376, 377, 382). Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu ông Hưng phải cung cấp chứng tử của ông Đường, bà Thảo; tên, địa chỉ của con ông Đường, bà Thảo. Ông Hưng khai không cung cấp được và đề nghị Tòa án thu thập chứng cứ để giải quyết theo pháp luật (bút lục 390). Như vậy, trong hồ sơ đã có địa chỉ của những người đã sống ở nước ngoài, còn việc yêu cầu ông Hưng cung cấp chứng tử của ông Đường bà Thảo là không cần thiết, vì cả ba người ở trong nước đều xác nhận hai người này đã chết. Lẽ ra, Tòa án cấp sơ thẩm phải thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp theo quy định, thu thập chứng cứ đối với ông Đường, bà Thảo để làm rõ thời điểm những người này chết và nếu hai người chết này còn có người thừa kế thì hỏi họ về quan điểm giải quyết vụ án. Tùy từng trường hợp căn cứ chứng cứ mới để giải quyết vụ án theo quy định. Nếu không thu thập được chứng cứ gì hơn thì vẫn phải giải quyết yêu cầu của ông Hưng để được hưởng thừa kế theo pháp luật, phần thừa kế của ông Đường bà Thảo sẽ tạm giao cho những người đang sống trong nước quản lý để sau này người thừa kế của họ có quyền hưởng theo pháp luật, như vậy mới giải quyết dứt điểm vụ án. Đối với những người đang sống tại phần nhà bà Tiến bán thì nghĩa vụ cung cấp tên tuổi của họ là của bà Tiến. Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu ông Hưng cung cấp tên tuổi của những người này là không đúng đối tượng. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng ông Hưng không cung cấp được tên, địa chỉ của con ông Đường, bà Thảo, người mua nhà của bà Oanh để đình chỉ giải quyết vụ án là không đúng. Tòa án cấp phúc thẩm lẽ ra phải hủy quyết định sơ thẩm để giao giải quyết lại nhưng lại giữ nguyên quyết định sơ thẩm là không đúng.

Ngoài ra, theo các tài liệu có trong hồ sơ và lời khai của ông Hoàng Mạnh Khôi ngày 17-10-2007 (bút lục 373) và “Giấy bán nhà” ngày 31-10-1993 (bút lục 18), thì bà Hậu bán phần nhà mà bà đang quản lý cho bà Hà Thùy Linh (chồng là

ông Hoàng Mạnh Khôi). Quyết định sơ thẩm và phúc thẩm lại ghi là bà Nguyễn Thị Thùy Linh là không chính xác, cần điều chỉnh lại cho phù hợp.

Vì các lẽ trên, căn cứ vào khoản 3 Điều 297 và Điều 299 Bộ luật tố tụng dân sự,

QUYẾT ĐỊNH

1. Hủy Quyết định số 44/2010/QĐ-PT ngày 09-3-2010 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội và hủy Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 54/2009/DS-ST ngày 30-9-2009 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về vụ án tranh chấp thừa kế, giữa nguyên đơn là ông Vũ Đình Hưng với bị đơn là bà Vũ Thị Tiến, bà Vũ Thị Hậu; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Vũ Đình Đường, bà Vũ Thị Cẩm, bà Vũ Thị Thảo, bà Nguyễn Thị Kim Oanh, bà Hà Thùy Linh.

2. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội giải quyết sơ thẩm lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

NỘI DUNG ÁN LỆ

“Lẽ ra, Tòa án cấp sơ thẩm phải thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp theo quy định, thu thập chứng cứ đối với ông Đường, bà Thảo để làm rõ thời điểm những người này chết và nếu hai người chết này còn có người thừa kế thì hỏi họ về quan điểm giải quyết vụ án. Tùy từng trường hợp căn cứ chứng cứ mới để giải quyết vụ án theo quy định. Nếu không thu thập được chứng cứ gì hơn thì vẫn phải giải quyết yêu cầu của ông Hưng để được hưởng thừa kế theo pháp luật, phần thừa kế của ông Đường bà Thảo sẽ tạm giao cho những người đang sống trong nước quản lý để sau này người thừa kế của họ có quyền hưởng theo pháp luật, như vậy mới giải quyết dứt điểm vụ án. Đối với những người đang sống tại phần nhà bà Tiến bán thì nghĩa vụ cung cấp tên tuổi của họ là của bà Tiến. Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu ông Hưng cung cấp tên tuổi của những người này là không đúng đối tượng. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng ông Hưng không cung cấp được tên, địa chỉ của con ông Đường, bà Thảo, người mua nhà của bà Oanh để đình chỉ giải quyết vụ án là không đúng. Tòa án cấp phúc thẩm lẽ ra phải hủy quyết định sơ thẩm để giao giải quyết lại nhưng lại giữ nguyên quyết định sơ thẩm là không đúng.”

Số: 85/TA-KH

Ninh Thuận, ngày 04 tháng 5 năm 2016

KẾ HOẠCH TẬP HUẤN
Về Bộ luật hình sự, Bộ luật tố tụng hình sự, Bộ luật dân sự, Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính trong Tòa án nhân dân hai cấp tỉnh Ninh Thuận

Căn cứ vào Quyết định số 421/QĐ-CA ngày 26/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và thực hiện Kế hoạch tập huấn về Bộ luật hình sự, Bộ luật tố tụng hình sự, Bộ luật dân sự, Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính trong Tòa án nhân dân của Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận ban hành kế hoạch tập huấn các bộ luật, luật trên trong Tòa án nhân dân hai cấp tỉnh Ninh Thuận với những nội dung sau:

I. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU:

1. Mục đích

- Phổ biến, quán triệt kịp thời, đầy đủ, sâu các nội dung mới của các bộ luật, luật đặc biệt là những yêu cầu mới đặt ra cho Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm, cán bộ, công chức trong Tòa án nhân dân hai cấp tỉnh Ninh Thuận;
- Bảo đảm Thẩm phán, Hội thẩm, cán bộ, công chức trong Tòa án nhân dân hai cấp tỉnh Ninh Thuận nắm bắt kịp thời nội dung các quy định mới liên quan đến lĩnh vực công tác của mình để chủ động nghiên cứu, tự mình hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền đổi mới việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, thực hiện đúng của các bộ luật, luật góp phần tạo sự chuyển biến rõ rệt về chất lượng, hiệu quả công tác;
- Xác định cụ thể các nội dung công việc, thời hạn, tiến độ hoàn thành của các đơn vị, cá nhân có liên quan trong việc tập huấn các bộ luật, luật bảo đảm việc thi hành kịp thời, đồng bộ, thống nhất và có hiệu quả;
- Xác định cơ chế phối hợp giữa các đơn vị trong Tòa án nhân dân hai cấp tỉnh Ninh Thuận; công tác phối hợp với các cơ quan, tổ chức hữu quan trong việc tiến hành các hoạt động tập huấn các bộ luật, luật trong Tòa án nhân dân hai cấp tỉnh Ninh Thuận.

2. Yêu cầu

- Việc tập huấn phải bảo đảm truyền đạt đúng, đầy đủ nội dung, tinh thần các quy định của các bộ luật, luật;
- Công tác tập huấn phải được tiến hành công khai, đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng, thiết thực, hiệu quả và tiết kiệm;

- Xác định nội dung cụ thể công việc, thời hạn hoàn thành và trách nhiệm, của các đơn vị, cá nhân có liên quan trong việc tập huấn;

- Bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên, hiệu quả giữa các cơ quan, tổ chức có liên quan, kịp thời đôn đốc, hướng dẫn và tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn trong quá trình tổ chức thực hiện để đảm bảo tiến độ và hiệu quả tập huấn.

II. NỘI DUNG

1. Chương trình tập huấn:

a) Nội dung tập huấn:

- Mục đích, yêu cầu và quan điểm chỉ đạo đặt ra khi xây dựng bộ luật, luật;
- Những nội dung sửa đổi, bổ sung trong các bộ luật, luật và lý do của việc sửa đổi, bổ sung; những vấn đề cần chú ý khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Tòa án;

- Giới thiệu những nội dung sửa đổi, bổ sung liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Tòa án và lý do của việc sửa đổi, bổ sung; những vấn đề cần chú ý hoặc dự liệu những khó khăn có thể phát sinh khi thực hiện các bộ luật, luật;

- Quán triệt nội dung các Nghị quyết về việc thi hành các bộ luật, luật.

b) Nội dung trao đổi, thảo luận về các bộ luật, luật mới liên quan đến hoạt động Tòa án; báo cáo, đề xuất những nội dung cần hướng dẫn, giải thích để đảm bảo áp dụng thống nhất.

2. Hình thức tổ chức Hội nghị tập huấn:

Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận tổ chức dưới hình thức hội nghị tập trung

3. Thành phần tham dự:

- Lãnh đạo Tòa án nhân dân cấp tỉnh; lãnh đạo các Tòa chuyên trách; lãnh đạo cấp phòng; Thẩm phán; Hội thẩm; Thẩm tra viên, Thư ký, cán bộ, công chức các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân cấp tỉnh;

- Lãnh đạo Tòa án nhân dân cấp huyện; Thẩm phán; Hội thẩm; Thẩm tra viên, Thư ký, cán bộ, công chức các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân cấp huyện.

4. Thời gian tập huấn:

Trong 02 ngày, dự kiến tháng 6/2016.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

1. Lãnh đạo Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận:

- Lãnh đạo, chỉ đạo các đơn vị thuộc thẩm quyền phụ trách tổ chức thực hiện trong Kế hoạch này.

- Chỉ đạo biên soạn, duyệt nội dung tài liệu Bộ luật hình sự, Bộ luật tố tụng hình sự, Bộ luật dân sự, Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính trước khi tập huấn.

2. Các Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận:

Chuẩn bị, biên soạn nội dung tài liệu Bộ luật hình sự, Bộ luật tố tụng hình sự, Bộ luật dân sự, Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính trước khi tập huấn. Cụ thể:

- Chánh Tòa hình sự chịu trách nhiệm biên soạn nội dung, báo cáo viên, giải đáp về Bộ luật hình sự, Bộ luật tố tụng hình sự tại Hội nghị tập huấn;
- Chánh Tòa dân sự chịu trách nhiệm biên soạn nội dung, báo cáo viên, giải đáp về Bộ luật dân sự, Bộ luật tố tụng dân sự tại Hội nghị tập huấn;
- Chánh Tòa hành chính chịu trách nhiệm biên soạn nội dung, báo cáo viên, giải đáp về Luật tố tụng hành chính tại Hội nghị tập huấn.
- Các Tòa chuyên trách còn lại phối hợp thực hiện.

3. Bộ máy giúp việc của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận:

a) Phòng Kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án:

- Tham mưu, xây dựng môi trường Lãnh đạo nắm nội dung báo cáo viên truyền đạt về Bộ luật hình sự, Bộ luật tố tụng hình sự, Bộ luật dân sự, Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính tại Hội nghị tập huấn;
- Có văn bản liên hệ, đặt bài các chuyên gia, báo cáo viên ngoài tỉnh trình bày tại Hội nghị;
- Theo dõi, ghi chép các vấn đề vướng mắc tại Hội nghị.

b) Phòng Tổ chức cán bộ, thanh tra và Thi đua khen thưởng:

- Chủ trì tổ chức Hội nghị tập huấn;
- Tham mưu cho Lãnh đạo Chương trình Hội nghị tập huấn;
- Theo dõi, quản lý, đánh giá chất lượng, thành phần tham dự Hội nghị như Kế hoạch đã xây dựng.

c) Văn phòng:

- Triệu tập thành phần tham dự Hội nghị tập huấn;
- Đăng tải Kế hoạch tập huấn, tài liệu tập huấn lên Trang thông tin điện tử Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận;
- In ấn, cấp phát tài liệu tập huấn cho đại biểu, thành phần tham dự Hội nghị; Liên hệ, đảm bảo phòng ốc, phương tiện, kỹ thuật trong quá trình diễn ra Hội nghị;
- Bảo đảm kinh phí, phục vụ Hội nghị tập huấn.

4. Các Thẩm phán, Thẩm tra viên, Thư ký, cán bộ, công chức các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân cấp tỉnh và cấp huyện tham gia Hội nghị tập huấn đầy đủ, đúng thành phần theo giấy triệu tập.

Nơi nhận:

- Ban Nội chính;
- Ban cán sự Đảng TAND tỉnh Ninh Thuận;
- Các Tòa, Phòng TAND tỉnh;
- Chánh án các huyện, thành phố;
- Trang thông tin điện tử;
- Lưu (GDKT, VT).

CHÁNH ÁN



Võ Văn Tiến